

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

HỒ SƠ DỰ THẢO LUẬT CĂN CƯỚC

(Xin ý kiến các Đoàn ĐBQH, các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan liên quan)

Hồ sơ bao gồm:

- Dự thảo Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Căn cước;
- Dự thảo Luật Căn cước dự kiến tiếp thu, chỉnh lý;
- Bảng so sánh dự thảo Luật Căn cước Chính phủ trình và dự thảo Luật dự kiến tiếp thu, chỉnh lý;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Căn cước.

Hà Nội, tháng 8/2023

Dự thảo lần 1**BÁO CÁO****Giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Căn cước**

Tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, các vị đại biểu Quốc hội (ĐBQH) đã thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Căn cước (sau đây gọi tắt là dự thảo Luật Chính phủ trình). Đã có **151** lượt ý kiến đại biểu Quốc hội phát biểu (trong đó có **130** lượt ý kiến phát biểu tại Tổ, **17** ý kiến phát biểu và **04** ý kiến tranh luận tại Hội trường). Đa số ý kiến ĐBQH tán thành về sự cần thiết ban hành Luật; đánh giá cao việc chuẩn bị hồ sơ dự án Luật và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Quốc phòng và An ninh; cơ bản nhất trí với các nội dung của dự thảo Luật và góp ý nhiều vấn đề cụ thể.

Trên cơ sở ý kiến của các vị ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã chỉ đạo Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh chủ trì, phối hợp với Ban soạn thảo dự án Luật và các cơ quan hữu quan tổ chức nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật (sau đây gọi là dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý). Tại phiên họp thứ 25, tháng 8/2023, UBTVQH đã xem xét, cho ý kiến về dự thảo Luật sau khi tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến ĐBQH và chỉ đạo Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật gửi xin ý kiến Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và xin ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan.

UBTVQH xin báo cáo về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật như sau:

1. Về sự cần thiết sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014

Nhiều ý kiến nhất trí sự cần thiết sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 với những lý do như đã nêu trong Tờ trình của Chính phủ; có ý kiến đề nghị làm rõ tính cấp thiết và làm rõ mục đích sửa đổi Luật.

UBTVQH cho rằng, việc sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước nhằm tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xây dựng Chính phủ điện tử, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu quốc gia về dân

cur¹; đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân như: quy định về khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ Căn cước; bổ sung một số trường thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; quy định về cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch; quy định về căn cước điện tử (hiện nay đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật...).

Mặt khác, việc đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước công dân vào công tác quản lý nhà nước để đem lại nhiều lợi ích cho người dân là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đáp ứng chuyển đổi số quốc gia ở nước ta.

Vì vậy, UBTWQH nhất trí với đa số ý kiến ĐBQH về sự cần thiết sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra hiện nay, góp phần tạo bước đột phá về chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, xã hội số ở nước ta.

2. Về tên gọi, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Luật

2.1. Về tên gọi của dự thảo Luật: Qua thảo luận của ĐBQH còn có 02 loại ý kiến như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất đồng ý đổi tên luật thành Luật Căn cước như dự thảo Luật Chính phủ trình.*

Việc sử dụng tên gọi này có những ưu điểm và hạn chế như sau:

Ưu điểm: Thể hiện bao quát, đầy đủ các chính sách đã được Chính phủ đề xuất khi đề nghị bổ sung dự án Luật vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh², phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Theo Tờ trình của Chính phủ, dự thảo Luật được xây dựng dựa trên cơ sở 04 chính sách³, trong đó có chính sách bổ sung đối tượng được cấp thẻ Căn cước

¹ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đề ra giải pháp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, đề ra mục tiêu năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định các nhiệm vụ chính liên quan đến ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ căn cước công dân; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu chất lượng thông suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số...

² Cụ thể là chính sách bổ sung điều chỉnh đối với đối tượng là người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch; chính sách về căn cước điện tử.

³ *Chính sách 1:* quy định việc tích hợp thông tin khác ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân vào thẻ Căn cước công dân; *Chính sách 2:* bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở

công dân và đối tượng được cấp giấy chứng nhận căn cước là người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Đây là vấn đề có tính lịch sử, đã tồn tại lâu nay ở nước ta, đến nay chưa có bất kỳ văn bản luật nào giải quyết cơ bản, đầy đủ vấn đề này. Thực tế, đây là một bộ phận không tách rời của dân tộc ta và cần được Nhà nước, xã hội thừa nhận. Theo quy định của công ước quốc tế về quyền con người (Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948) và quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người thì họ phải được hưởng các quyền cơ bản, mà phần nhiều trong số họ là những người yếu thế, dễ bị tổn thương (người di cư, không có nhà ở, không có công ăn việc làm, con cái không được đi học, cuộc sống bấp bênh, tạm bợ “nay đây mai đó”, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người sinh sống trên địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa...). Đến nay, trải qua nhiều thế hệ không được cấp giấy tờ tùy thân và gặp khó khăn trong việc thực hiện các quyền cơ bản của con người, khó tiếp cận được với sự phát triển của xã hội hiện tại, rất vất vả để có thể tồn tại, cuộc sống và sinh hoạt vô cùng khó khăn và cực khổ. Tuy nhiên, bản thân họ, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước đều không có giấy tờ để chứng minh về nhân thân và lai lịch nên cơ quan nhà nước chưa xác định được quốc tịch đối với những người này và họ cũng chưa đủ điều kiện để được nhập Quốc tịch Việt Nam hoặc cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của pháp luật hiện hành.

Theo báo cáo của Bộ Công an, hiện nay mới nắm sơ bộ có khoảng hơn 31.000 người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, trong đó có 775 trường hợp là con lai giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài chưa xác định được quốc tịch, hơn 11.000 trường hợp không xác định được quốc tịch; thực tế gây ra rất nhiều khó khăn trong quản lý đối với đối tượng này, nhất là trong vấn đề bảo đảm an ninh, trật tự khi họ vi phạm pháp luật⁴.

Việc sử dụng tên Luật Căn cước thể hiện đúng bản chất của công tác quản lý căn cước là nhằm mục đích định danh, xác định rõ danh tính của con người, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác cũng như để quản lý xã hội một cách đầy đủ, toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý căn cước ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là phải quản lý đối với toàn xã hội, hướng đến mọi người dân sinh sống tại Việt Nam; bảo đảm các quyền của con người, quyền công dân đã được Hiến định. Việc lược bỏ cụm từ “công dân” trong tên Luật không tác động đến yếu tố chủ quyền quốc gia, vấn đề quốc tịch cũng như địa vị pháp lý của công dân. Nội dung Luật Căn cước cũng đã quy định phân biệt việc cấp căn cước cho công dân Việt Nam và những người chưa có đầy đủ các quyền của công dân Việt Nam.

dữ liệu căn cước công dân; *Chính sách 3*: bổ sung đối tượng được cấp thẻ Căn cước công dân và đối tượng được cấp giấy chứng nhận căn cước; *Chính sách 4*: hoàn thiện quy định về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; tài khoản định danh điện tử (căn cước điện tử) và việc sử dụng tài khoản định danh điện tử; cấp, hủy số định danh cá nhân; quy định về việc sử dụng thông nhất thẻ Căn cước công dân và việc hạn chế phát sinh thủ tục hành chính có liên quan.

⁴ Trường hợp người gốc Việt Nam không được thu thập thông tin, quản lý mà vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước sẽ không có dữ liệu để tra cứu, xác minh, nhất là thông tin sinh trắc học về vân tay, ảnh chân dung, gây khó khăn cho việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Qua rà soát, Chính phủ đã có quy định về chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 46 về việc thẻ căn cước công dân vẫn giữ nguyên giá trị sử dụng; các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này. Vì vậy, việc điều chỉnh tên luật như Chính phủ trình không tác động đến các luật khác.

Hạn chế:

Việc thay đổi tên Luật gắn với việc thay đổi tên gọi của thẻ căn cước công dân sẽ tác động đến tâm lý một bộ phận người dân, lo ngại sẽ phải thay đổi thẻ căn cước công dân, thay đổi các thủ tục hành chính sử dụng thẻ căn cước công dân hiện nay, sẽ tạo tâm lý lo ngại có thể gây xáo trộn trong hệ thống pháp luật, không bảo đảm sự ổn định của chính sách; lo ngại dẫn đến lãng phí ngân sách, lãng phí chi phí xã hội khi phải thay đổi các giấy tờ liên quan.

Tên gọi Luật Căn cước tuy phù hợp với việc bổ sung đối tượng áp dụng của Luật là người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam chưa xác định được quốc tịch nhưng lại tác động đến đại đa số công dân Việt Nam hiện đang được cấp và sử dụng thẻ căn cước công dân.

- *Loại ý kiến thứ hai đề nghị giữ tên luật là Luật Căn cước công dân.*

Việc sử dụng tên gọi này có ưu điểm và hạn chế như sau:

Ưu điểm: Tên “Luật Căn cước công dân” đã áp dụng ổn định với hơn 90 triệu công dân Việt Nam. Việc bổ sung đối tượng áp dụng và quy định điều chỉnh đối với việc quản lý và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam như Chính phủ trình là cần thiết, tuy nhiên, việc đổi tên Luật thành Luật Căn cước là chưa phù hợp, vì theo báo cáo của Chính phủ, chính sách này chỉ điều chỉnh đối với trên 31.000 người gốc Việt Nam, chiếm khoảng 0,031% tổng dân số Việt Nam, đây là con số khá ít so với tổng dân số Việt Nam. Ngoài ra, việc giữ tên gọi Luật Căn cước công dân giữ ổn định các quy định của pháp luật hiện hành, các loại giấy tờ, thủ tục hành chính, dân sự, không tác động đến tâm lý của một bộ phận người dân; phù hợp với tên gọi Chính phủ trình khi đề nghị bổ sung dự án luật vào chương trình xây dựng luật và phù hợp với Nghị quyết số 33/2023/UBTVQH15 ngày 17/3/2023 của UBTVQH về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023. Sử dụng tên gọi Luật Căn cước công dân gắn với giữ tên gọi thẻ căn cước công dân có ý nghĩa thiêng liêng với người được cấp thẻ, thể hiện địa vị pháp lý là công dân Việt Nam với đầy đủ quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam.

Hạn chế: Thể hiện không được đầy đủ chính sách sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật này, chưa bảo đảm phù hợp, bao quát đầy đủ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung dự thảo Luật; có thể gây nhầm lẫn Luật này chỉ quản lý căn cước đối với công dân Việt Nam, làm thu hẹp yêu cầu trong quản lý căn cước ở nước ta, không bảo đảm được yêu cầu quản lý căn cước đối với toàn bộ người dân sinh sống tại Việt Nam để bảo đảm các quyền con người, quyền công dân theo quy định của Luật.

UBTVQH nhất trí với loại ý kiến thứ nhất và cho rằng: Việc đổi tên Luật thành Luật Căn cước sẽ bao quát được phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật gồm cả công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch, phù hợp với các chính sách dự kiến đề xuất bổ sung khi lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật; phản ánh đúng, đủ bản chất căn cước, căn cước điện tử, đáp ứng yêu cầu quản lý căn cước cả về trước mắt cũng như lâu dài, phục vụ công tác quản lý nhà nước, quản lý công dân, bảo vệ con người. Ngoài ra, qua rà soát hệ thống pháp luật thì việc thay đổi tên luật thành Luật Căn cước không phát sinh việc sửa đổi, bổ sung, chỉnh lý các Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết khác của Quốc hội, theo đó, không có tác động xáo trộn, thay đổi về mặt pháp luật. Tuy nhiên, UBTVQH đề nghị Chính phủ tiếp tục làm tốt hơn nữa công tác thông tin tuyên truyền sâu rộng để xã hội, nhân dân hiểu hơn các quy định mới của dự án Luật và mục đích, ý nghĩa của các quy định này để tạo sự đồng thuận cao khi Luật này ban hành.

Đây là nội dung các vị ĐBQH vẫn còn có các ý kiến khác nhau, vì vậy, UBTVQH đề nghị các vị ĐBQH tiếp tục cho ý kiến để lựa chọn quyết định về tên gọi của dự thảo Luật.

2.2. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật đổi với căn cước điện tử

Một số ý kiến băn khoăn về sự cần thiết cấp và quản lý căn cước điện tử; đề nghị làm rõ cơ sở thực tiễn để kiểm chứng hiệu quả áp dụng quy định căn cước điện tử trong dự thảo Luật.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu quốc gia về dân cư, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và quản lý nhà nước, hướng tới mục tiêu năm 2025 Việt Nam thuộc nhóm 70 quốc gia dẫn đầu về Chính phủ điện tử, thì việc bổ sung chính sách điều chỉnh đối với căn cước điện tử, danh tính điện tử, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh điện tử và xác thực điện tử là cần thiết.

UBTVQH cũng cho rằng, Việt Nam đang tiệm cận đến xã hội số, việc định danh, xác thực con người cụ thể trên không gian mạng là yêu cầu cấp thiết, quan trọng trong thực hiện chuyển đổi số ở nước ta.

Qua khảo sát thực tế của Ủy ban Quốc phòng và An ninh và theo báo cáo của Chính phủ, hiện nay Bộ Công an đã triển khai thu nhận được 58,1 triệu hồ sơ đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử, đã cấp được 53,2 triệu tài khoản (trong đó, đã có 36,5 triệu tài khoản kích hoạt thành công). Nước ta đang có hơn 140 triệu thuê bao điện thoại được đăng ký và hoạt động trên toàn quốc, trong đó thuê bao di động chiếm 93,3%. Hệ thống Internet đã phủ sóng trên 99,7% số thôn trên toàn quốc. Hệ thống cáp quang đã triển khai tới tất cả các xã, phường, thị trấn, trường học, 91% thôn bản. Vùng phủ sóng 3G/4G đã lên tới 95% dân số, đưa Việt Nam tiệm cận mức phổ cập Internet cao nhất, tương đương với

những quốc gia phát triển. Như vậy, việc luật hóa để nâng cao giá trị pháp lý của căn cước điện tử là phù hợp với yêu cầu thực tiễn và có tính khả thi.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ các quy định về căn cước điện tử như dự thảo Luật Chính phủ trình.

2.3. Về đối tượng áp dụng của dự thảo Luật đối với cơ quan, tổ chức

Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định đối tượng áp dụng đối với cơ quan, tổ chức là không phù hợp.

UBTVQH cho rằng, tuy dự thảo Luật quy định về quản lý căn cước đối với cá nhân (công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam), nhưng trong việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, quản lý thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đều có trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan. Vì vậy, dự thảo Luật quy định áp dụng đối với đối tượng cơ quan, tổ chức có liên quan là phù hợp.

3. Về giải thích từ ngữ (Điều 3 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định giải thích tập trung vào nội hàm khái niệm để bảo đảm giải thích rõ hơn, cụ thể, chính xác và dễ hiểu hơn. Ý kiến khác đề nghị bổ sung giải thích các cụm từ “số định danh cá nhân”, “định danh điện tử”, “Người gốc Việt Nam”; “Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam”, “kết nối”, “chia sẻ”, “tích hợp”.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý nội dung giải thích các từ ngữ; đồng thời bổ sung giải thích một số cụm từ và chỉnh sửa một số điều có nội dung liên quan⁵ như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý bảo đảm đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Đối với một số thuật ngữ như “Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam”, “kết nối”, “chia sẻ” là những thuật ngữ chuyên ngành đã được giải thích ở pháp luật chuyên ngành hoặc là những thuật ngữ dễ hiểu, đã được dùng phổ biến, thường xuyên trong nhiều văn bản. Vì vậy, UBTVQH xin không bổ sung giải thích đối với các thuật ngữ nêu trên.

- Có ý kiến đề nghị thay cụm từ “giấy chứng nhận căn cước” bằng “giấy chứng nhận nhân thân” tại khoản 10.

UBTVQH cho rằng, quy định cấp giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam nhằm xác định danh tính của một cá nhân cụ thể gắn với các đặc điểm về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học khi thực hiện các giao dịch, trong đó thông tin quan trọng nhất là thông tin nhân dạng để phân biệt cá nhân này với cá nhân khác. Việc sử dụng tên gọi “Giấy chứng nhận căn cước” nhằm thể hiện đầy đủ nội hàm các thông tin được thể hiện trong giấy tờ cấp cho người gốc Việt Nam. Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ nguyên “giấy chứng nhận căn cước” để phù hợp với nội dung thể hiện trên giấy tờ này.

⁵ Cụ thể: khoản 13 Điều 3 về “Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam”; khoản 17 Điều 3 quy định về “Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch”; khoản 1 Điều 12 về “Số định danh cá nhân”; khoản 1 Điều 22 về tích hợp thông tin.

4. Về nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 4 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu rà soát quy định các nguyên tắc phải bảo đảm đầy đủ, đúng, phù hợp, tương thích, tiện lợi, hiệu quả; bổ sung nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm bí mật đời tư của công dân; nguyên tắc thông tin phải được lưu trữ vĩnh viễn.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý và bổ sung nội dung Điều này như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý, bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho người dân; thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, khai thác, lưu trữ, sử dụng hiệu quả; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

5. Về quyền và nghĩa vụ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 5 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Có ý kiến đề nghị đổi tên Điều này thành “Quyền và nghĩa vụ của công dân, người gốc Việt Nam về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước”; đề nghị nghiên cứu bổ sung một số quyền cho người gốc Việt Nam bảo đảm đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo bổ sung, chỉnh lý lại tên Điều; bổ sung điểm đ và điểm e tại khoản 2 về quyền của người gốc Việt Nam như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

- Có ý kiến đề nghị ghép khoản 1 và khoản 2 thành một khoản quy định về quyền của công dân và người gốc Việt Nam.

UBTVQH xin báo cáo như sau: công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam là hai đối tượng có địa vị pháp lý khác nhau nên việc xác định quyền của các đối tượng này cũng có sự khác nhau để bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam (như phù hợp với Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam...) và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Vì vậy, UBTVQH cho rằng, quy định như khoản 1 và khoản 2 của dự thảo Luật là phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại khoản 4 bảo đảm chính xác, đầy đủ các đối tượng như quy định của Bộ luật Dân sự; bổ sung đối tượng người dưới 14 tuổi khi đã được cấp thẻ căn cước thì thực hiện quyền và nghĩa vụ thông qua cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo bổ sung, chỉnh lý khoản 4 như sau:

“4. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.”

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định: công dân, người gốc Việt Nam được cung cấp quyền truy cập để kiểm tra những thông tin cá nhân; được quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị quản lý căn cước cung cấp thông tin của cá nhân và điều chỉnh thông tin khi phát hiện thông tin chưa chính xác, đầy đủ; được quyền yêu cầu cấp đổi khi thẻ căn cước bị hỏng hoặc bị mất.

UBTVQH thấy rằng, ý kiến ĐBQH nêu là xác đáng và những nội dung này đã được thể hiện tại điểm b, điểm đ khoản 1, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều này và tại Điều 7, Điều 25 của dự thảo Luật Chính phủ trình.

6. Về trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước (Điều 6 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị bổ sung từ “thu hồi” trước từ “căn cước” tại khoản 5; đồng thời quy định cụ thể về thẩm quyền của cơ quan quản lý căn cước các cấp trong việc thu hồi thẻ căn cước.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý nội dung này như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

Về thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước của cơ quan quản lý căn cước, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý khoản 4 Điều 30 của dự thảo Luật theo ý kiến ĐBQH, bảo đảm phù hợp với thẩm quyền của cơ quan quản lý căn cước các cấp và phù hợp với từng trường hợp cụ thể bị thu hồi thẻ căn cước trong thực tế.

7. Về giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam (Điều 7 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Đa số ý kiến nhất trí quy định của dự thảo Luật; tuy nhiên, có ý kiến đề nghị làm rõ và nghiên cứu quy định cụ thể về địa vị pháp lý, tiêu chí, điều kiện để xác định và cấp giấy chứng nhận căn cước, quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam, giá trị pháp lý của giấy chứng nhận căn cước, cơ quan có thẩm quyền quản lý.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu rà soát quy định tại Điều này bảo đảm bao hàm hết các đối tượng gốc Việt Nam, thống nhất với pháp luật hiện hành và tính khả thi của chính sách đối với công tác quản lý nhà nước.

- Ý kiến khác đề nghị không giao Chính phủ quy định các nội dung tại khoản 4 dự thảo Luật, đề nghị quy định cụ thể ngay trong Luật.

- Có ý kiến đề nghị chuyển nội dung Điều này về Chương III và đổi tên Chương cho phù hợp với nội dung quy định.

Tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chuyển Điều này về Chương III (Điều 30), đổi tên Chương III thành “Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước” và bổ sung, chỉnh lý Điều 5 “Quyền và nghĩa vụ của công dân và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước”, chỉnh sửa toàn diện Điều này như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý nhằm quy định cụ thể, rõ hơn về người gốc Việt Nam; điều kiện cấp giấy chứng nhận căn cước, việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy

chứng nhận căn cước; thông tin được thu thập, cập nhật, lưu trữ và việc khai thác, sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; việc quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước...; bổ sung đầy đủ hơn về quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

Về ý kiến đề nghị quy định cụ thể ngay trong Luật, không giao Chính phủ quy định, UBTVQH xin báo cáo như sau: việc quản lý căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là vấn đề mới, chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, có một số nội dung vừa làm vừa điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và cần có thời gian kiểm nghiệm, đánh giá. Quán triệt tinh thần Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị, UBTVQH xin Quốc hội chưa quy định cụ thể các nội dung này trong Luật. Vì vậy, trước mắt, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho tiếp thu, chỉnh lý một số nội dung cụ thể tại Điều 30 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý, làm cơ sở để giao Chính phủ quy định chi tiết về quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước; quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước; Bộ trưởng Bộ Công an ban hành mẫu giấy chứng nhận căn cước.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định cấp giấy chứng nhận căn cước cho đối tượng này hoặc nghiên cứu cấp thẻ căn cước tạm thời hoặc chỉ cấp khi đối tượng này có yêu cầu; ý kiến khác đề nghị quy định điều kiện cần và đủ để chuyển từ giấy chứng nhận căn cước sang thẻ căn cước.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Như đã báo cáo tại mục 2 về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Luật, thì việc bổ sung quy định điều chỉnh đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là cần thiết. Theo đó, việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch để tạo thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước và tạo điều kiện cho đối tượng này tham gia các giao dịch dân sự, hành chính trong xã hội. Qua đánh giá và cân nhắc tác động kỹ lưỡng, trước mắt Chính phủ chỉ đề nghị bổ sung chính sách cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, không cấp thẻ căn cước như đối với công dân Việt Nam vì họ không đủ các điều kiện cần và đủ theo quy định của pháp luật hiện hành; trường hợp người gốc Việt Nam đủ điều kiện để nhập quốc tịch hoặc đủ căn cứ để xác định có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch thì sẽ được cấp thẻ căn cước. Để phục vụ công tác quản lý nhà nước thống nhất, đồng bộ, việc cấp giấy chứng nhận căn cước có tính bắt buộc đối với tất cả các đối tượng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 30 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý, không cấp theo nhu cầu.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ quy định về cấp giấy chứng nhận căn cước, đồng thời chỉnh sửa, bổ sung làm rõ điều kiện được cấp giấy chứng nhận căn cước như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

8. Về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị bổ sung hành vi cấm làm lộ thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; cấm nghiên cứu phát triển, sử dụng các phần mềm, thiết bị đọc, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái với quy định của pháp luật; cấm tạm giữ giấy chứng nhận căn cước.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, bổ sung việc cấm giữ giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật tại khoản 2 và bổ sung 01 khoản quy định cấm “*Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước*” như Điều 7 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

9. Về thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 10 dự thảo Luật Chính phủ trình) và thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 16 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến băn khoăn về cơ sở để thực hiện và tính bảo mật đối với thông tin quy định tại 2 điều này; đề nghị nêu rõ sự cần thiết và đánh giá kỹ về những thông tin được bổ sung cập nhật theo chính sách mới và làm rõ việc cập nhật sẽ được triển khai như thế nào; làm rõ về chi phí, trách nhiệm đối với việc cung cấp thông tin về nhóm máu, giọng nói, ADN; đánh giá kỹ sự phù hợp với quy định về việc sử dụng thông tin cá nhân theo Điều 38 Bộ luật Dân sự.

UBTVQH xin được báo cáo như sau: Theo quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, để triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (sau đây gọi là Đề án 06), thì việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước là rất cần thiết để khai thác, đối sánh, xác minh thông tin.

Qua đánh giá và nghiên cứu kỹ lưỡng, tại Điều 10 dự thảo Luật Chính phủ trình đã quy định chỉ cập nhật các trường thông tin trong thực tế quản lý đã rõ, được sử dụng thường xuyên, cần có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ chuyển đổi số quốc gia theo Đề án 06 để đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân... bảo đảm thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Trong các trường thông tin quy định tại Điều này có 04 trường thông tin bắt buộc⁶, là các trường thông tin để tạo lập số định danh cá nhân, giúp phân biệt người này với người khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ công tác quản lý dân cư. Nếu thiếu bất kỳ thông tin nào trong 04 trường thông tin này thì công dân đó không được ghi nhận trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không thể tạo lập số định danh cá nhân. Các trường thông tin còn lại là những thông tin cần thiết nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, bảo đảm quyền lợi của công dân khi sử dụng các tiện ích, giá trị do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đem lại; các thông tin này sẽ được cập nhật, chia sẻ qua các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và qua cung cấp tự nguyện của người dân. Các thông tin này thuộc 04 nhóm thông tin sau: (1) Các thông tin về hộ tịch và cư trú: nhằm xác định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, xác định địa vị pháp lý của người dân...; (2) Thông tin về nhóm máu: nhằm phục vụ công tác cấp cứu, xây dựng nguồn máu dự phòng trong khám, chữa bệnh...; (3) Các thông tin về số điện thoại, địa chỉ thư điện tử: để phục vụ liên lạc giữa cơ quan nhà nước với người dân (khi giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền chính sách, cung cấp tin tức phòng, chống tội phạm, xử lý tình huống đột xuất, phức tạp về quốc phòng, an ninh...) và thực hiện xác thực khi tạo lập, sử dụng căn cước điện tử hoặc thực hiện giao dịch với cơ quan nhà nước...; (4) Nhóm thông tin khác theo quy định của Chính phủ để dự phòng, bảo đảm thích ứng với công tác chuyển đổi số trong từng thời kỳ, tiến tới Chính phủ số, công dân số, bảo đảm tính khả thi khi triển khai thực hiện.

Việc cập nhật, lưu trữ các thông tin này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cần thiết vì bảo đảm hiệu quả về kinh tế, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất trong thu thập, cập nhật, chuẩn hóa thông tin của người dân.

Về hình thức, phương pháp thu thập, cập nhật thông tin, tại Điều 11 và Điều 17 của dự thảo Luật Chính phủ trình đã quy định cụ thể việc thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ tàng thư căn cước và các cơ sở dữ liệu hiện có, chỉ thu thập thông tin từ công dân trong một số trường hợp chưa có thông tin trong các cơ sở dữ liệu và trên cơ sở công dân tự nguyện cung cấp; việc thu thập, cập nhật thông tin về ADN, giọng nói chỉ áp dụng đối với những người có tiền án, tiền sự để phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật thông qua hoạt động tố tụng hoặc hoạt động xử lý vi phạm hành chính, cơ quan quản lý căn cước không thu thập trực tiếp từ người dân. Đối với các trường thông tin khác như email, số điện thoại, nghề nghiệp... là những thông tin không bắt buộc, được thu thập qua quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ chính lợi ích của người dân.

Ngoài ra, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và pháp luật có liên quan. Hiện nay, Cơ sở dữ liệu

⁶ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Nơi đăng ký khai sinh

quốc gia về dân cư được thiết kế, xây dựng, vận hành đáp ứng cấp độ 4 về mức độ bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Để có căn cứ thực hiện tốt hơn công tác bảo vệ, bảo mật cơ sở dữ liệu, UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH, chỉnh lý khoản 4 Điều 10 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý như sau: “*Hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, **pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng.***”. Mặc dù có thể còn nguy cơ nhất định, nhưng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn lực được Chính phủ đầu tư hiện nay, hệ thống thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được kiểm soát an ninh mạng tốt nhất, được bảo vệ ở mức cao nhất, hạn chế thấp nhất rủi ro và sự cố ngoài ý muốn. Ngoài ra, UBTVQH yêu cầu Chính phủ tiếp tục quan tâm đầu tư, tăng cường năng lực về chuyên môn và kỹ thuật, bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được bảo vệ an toàn ở mức tối đa.

- *Có ý kiến đề nghị rà soát, nghiên cứu quy định các trường thông tin theo hướng có những thông tin mang tính bắt buộc đối với mọi đối tượng, có những thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, có những thông tin thay đổi thường xuyên, có những thông tin do người dân tự nguyện cung cấp... bảo đảm logic, khoa học, thuận tiện và khả thi.*

- *Có ý kiến đề nghị cân nhắc và làm rõ quy định việc cập nhật một số trường không tin thiếu tính ổn định, thường xuyên thay đổi; bổ sung trường thông tin tên gọi khác, tên thường dùng, trường thông tin nơi sinh.*

Tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý, bổ sung và sắp xếp lại các trường thông tin quy định tại Điều này như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, khoa học và thuận tiện cho người dân khi cập nhật thông tin; đồng thời chỉ đạo chỉnh lý, bổ sung Điều 10 và Điều 16 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý quy định cụ thể về việc phân loại trường thông tin bắt buộc cập nhật, trường thông tin thu thập từ người dân trên tinh thần tự nguyện và quy định rõ việc thu thập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trong đó có quy định rõ việc cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan và người dân kiểm tra, thu thập, cập nhật những thông tin còn thiếu, có thay đổi hoặc sai sót để bảo đảm tính chính xác của thông tin và thống nhất trong các cơ sở dữ liệu.

- *Có ý kiến đề nghị làm rõ hoặc quy định đầy đủ hơn về một số trường thông tin quê quán; tôn giáo; nhóm máu; số chứng minh nhân dân 09 số; nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại; ngày, tháng năm chết hoặc mất tích; số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Việc xác định quê quán và thông tin về quê quán đã được quy định trong Luật Hộ tịch và cơ sở dữ liệu về hộ tịch; việc xác định các thông tin về tôn giáo thực hiện theo quy định của Luật Tín ngưỡng

và tôn giáo và hướng dẫn của Ban Tôn giáo Chính phủ; việc thu thập thông tin về nhóm máu của công dân được thực hiện trên cơ sở thông tin do công dân cung cấp và việc chia sẻ dữ liệu về y tế cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, vì vậy có thể có trường hợp công dân có hoặc không có thông tin này; thông tin về số chứng minh nhân dân 09 số là thông tin quan trọng, cần thiết để phục vụ việc xác thực thông tin của công dân đối với các giao dịch, thủ tục hành chính sử dụng thông tin trong Giấy chứng minh nhân dân (09 số) đã thực hiện trước ngày Luật Căn cước công dân năm 2014 có hiệu lực (trước khi công dân được cấp số định danh cá nhân 12 số); thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại để xác định rõ tình trạng cư trú của người dân theo từng thời điểm, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về cư trú; việc cập nhật thông tin ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích được thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu hộ tịch dựa trên thủ tục khai tử hoặc thông báo mất tích với cơ quan Công an; các trường thông tin số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử là những thông tin không bắt buộc, sẽ được thu thập qua quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ lợi ích của người dân.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ các nội dung này như dự thảo Luật Chính phủ trình.

- Có ý kiến đề nghị tại khoản 24 Điều 10 không nên giao Chính phủ quy định các thông tin khác được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà quy định ngay trong luật để bảo đảm quyền của công dân.

UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau: Hiện nay việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều Bộ, ngành, địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi đã được kết nối, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Do vậy, việc quy định về bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại dự thảo Luật là cần thiết. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ việc khai thác chung cho các Bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Việc giao Chính phủ quy định chi tiết những thông tin khác được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm vừa bảo đảm tính ổn định của dự thảo Luật, nhưng vẫn có tính linh hoạt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và nhu cầu thu thập, cập nhật thông tin trong từng thời kỳ.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ nội dung này như dự thảo Luật Chính phủ trình.

10. Về thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 11 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn việc thu thập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quy định rõ về quyền và trách nhiệm của việc sửa thông tin, tính chính xác của thông tin được cung cấp, tính bảo mật thông tin; đối tượng truy cập, khai thác thông tin để bảo đảm quyền riêng tư của công dân.

UBTVQH nhận thấy: khoản 1 Điều 11 của dự thảo Luật Chính phủ trình quy định việc cập nhật các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được chia sẻ từ nhiều nguồn khác nhau như: tàng thư căn cước, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý, bổ sung nguyên tắc thu thập, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi chưa có hoặc chưa đầy đủ; đồng thời quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước trong việc kiểm tra tính pháp lý của thông tin được thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất như quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 10 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

Ngoài ra, dự thảo Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như khoản 11 Điều 10 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

Về đối tượng được truy cập, khai thác thông tin đã được quy định cụ thể tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 10 của dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý bảo đảm chặt chẽ, đúng đối tượng được truy cập, khai thác, bảo đảm quyền riêng tư của công dân.

- Có ý kiến đề nghị viết lại khoản 2 bảo đảm phù hợp hơn, thống nhất với các luật đang được Quốc hội cho ý kiến và thông qua cũng có nội dung quản lý về tài sản công như dự án Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, dự án Luật Phòng thủ dân sự, dự án Luật Đất đai (sửa đổi).

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý, bổ sung khoản 2 Điều 10 như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

UBTVQH xin báo cáo như sau: tại khoản 4 và khoản 6 Điều 11 dự thảo Luật Chính phủ trình quy định cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ một số hoạt động trong công tác quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân khác ngoài các cơ quan, tổ chức nói trên nếu muốn khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân sở hữu thông tin. Quy định này bảo đảm việc truy cập, khai

thác thông tin đúng mục đích, đúng thẩm quyền, hạn chế việc cập nhật, khai thác không đúng mục đích, góp phần bảo đảm quyền riêng tư của công dân.

Vì vậy, UBTVQH xin Quốc hội không bổ sung nội dung này vào dự thảo Luật.

11. Về số định danh cá nhân (Điều 13 Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cấp số định danh cá nhân đối với người gốc Việt Nam để bảo đảm phù hợp và thống nhất với các quy định khác của dự thảo Luật.

UBTVQH xin báo cáo như sau: công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam có địa vị pháp lý khác nhau, vì vậy, việc cấp số định danh cá nhân cho công dân Việt Nam và số định danh cá nhân cho người gốc Việt sẽ không giống nhau. Để bảo đảm mục đích phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo đảm cho người gốc Việt Nam được thực hiện một số quyền cơ bản của con người đã được quy định trong Hiến pháp và pháp luật quốc tế, đồng thời tiếp thu ý kiến ĐBQH về các nội dung liên quan đến người gốc Việt Nam, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung Điều 30 như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý nhằm quy định cụ thể, rõ hơn về người gốc Việt Nam, trong đó có quy định về việc cấp số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam và giao Chính phủ quy định chi tiết về nội dung này tại khoản 7 Điều 30 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

12. Về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 17 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc cung cấp, chia sẻ thông tin về sinh trắc học để bảo đảm quyền riêng tư của công dân; đề nghị rà soát đảm bảo tính thống nhất về trình tự, thủ tục hình sự, hành chính, dân sự...; ý kiến khác đề nghị việc thu thập, cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được cụ thể hóa tối đa trong dự án Luật.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý theo hướng thông tin sinh trắc học về AND và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp; bổ sung các khoản 2, 3 và 4 quy định cụ thể về việc chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước và thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước bảo đảm đúng quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, cụ thể như sau:

“2. Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

a) Cơ sở dữ liệu căn cước chỉ được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý để phục vụ công tác quản lý dân cư, căn cước và đấu tranh, phòng chống tội phạm;

b) Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

b) Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin; khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu về căn cước phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân đó;

d) Trường hợp người dân là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người dân đó trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. *Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước*

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.”.

13. Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước (Điều 19 dự thảo Luật Chính phủ trình)

13.1. Về tên gọi của thẻ căn cước

Đây cũng là nội dung được các vị ĐBQH quan tâm và còn 02 loại ý kiến như sau:

- *Loại ý kiến thứ nhất đồng ý với tên thẻ căn cước như dự thảo Luật Chính phủ trình.*

Việc sử dụng tên gọi thẻ căn cước có ưu điểm và hạn chế như sau:

Ưu điểm: Thẻ hiện đúng bản chất của thẻ là loại giấy tờ có chứa thông tin về căn cước của người dân; giúp phân biệt người này với người khác; xác định danh tính trong thực hiện giao dịch... Quy định này cũng không tác động đến địa vị pháp lý về quốc tịch của công dân (trong thẻ đã thể hiện rõ thông tin về quốc tịch của người được cấp thẻ là quốc tịch Việt Nam; phù hợp, thống nhất với tên gọi của các loại thẻ nhân dạng thông tin công dân của nhiều nước trên thế giới hiện nay; bảo đảm tương đồng với thông lệ quốc tế (nhiều nước trên thế giới hiện nay cũng đang sử dụng là thẻ căn cước (Identity Card).

Việt Nam đang tiến tới hội nhập quốc tế, việc thay đổi tên thẻ cũng để bảo đảm bao quát hơn, tạo tiền đề cho hội nhập quốc tế, cho việc thừa nhận, công nhận giấy tờ về căn cước giữa các nước; hạn chế việc phải sửa đổi, bổ sung

Luật khi Việt Nam có ký kết thỏa thuận với các quốc gia khác để sử dụng thẻ căn cước thay cho hộ chiếu trong việc đi lại giữa các quốc gia (ví dụ như đi lại trong khối ASEAN). Hiện nay, thẻ căn cước được thiết kế tuân thủ theo tiêu chuẩn chung của ICAO về tổ chức lưu trữ, khai thác thông tin trên chip điện tử; thẻ có tính bảo mật cao, tiến tới thuận lợi cho người dân trong việc bảo quản, sử dụng trên trường quốc tế. Ngoài ra, việc đổi tên thẻ cũng không phát sinh chi phí vì thẻ căn cước công dân hiện tại vẫn còn giá trị sử dụng đến thời điểm đổi thẻ.

Hạn chế: Có tâm lý cho rằng chính sách của Nhà nước ta thiếu ổn định dẫn đến nhiều lần thay đổi giấy tờ về căn cước trong một thời gian ngắn. Một bộ phận người dân có tâm lý e ngại việc thay đổi tên thẻ làm phát sinh thủ tục đổi thẻ và phát sinh chi phí đổi thẻ; phần nào dẫn đến xáo trộn khi thẻ hiện thông tin về thẻ căn cước/thẻ căn cước công dân trong các giấy tờ của công dân có sử dụng thông tin thẻ; tên thẻ căn cước theo giải thích từ ngữ “căn cước” tại Điều 3 của dự thảo Luật chưa thể hiện tính chất cá thể hóa đối với người được cấp thẻ; không thể hiện địa vị pháp lý của người được cấp là công dân Việt Nam.

- Loại ý kiến thứ hai đề nghị giữ nguyên tên thẻ căn cước công dân như Luật hiện hành.

Việc sử dụng tên gọi thẻ căn cước công dân có ưu điểm và hạn chế sau đây:

Ưu điểm: Thẻ hiện rõ người được cấp thẻ là công dân Việt Nam; phù hợp với đối tượng được cấp thẻ là công dân Việt Nam như Chính phủ trình; khẳng định địa vị pháp lý ngay từ tên thẻ; thể hiện tính cá thể hóa của người được cấp thẻ; góp phần ổn định giấy tờ công dân, không tác động tâm lý đối với một bộ phận người dân.

Hạn chế: Chưa bảo đảm sự tương đồng về tên thẻ với thông lệ chung của thế giới, có thể dẫn đến không sử dụng được thẻ khi hội nhập quốc tế nếu tiếp tục giữ tên thẻ.

Qua phân tích ưu điểm, hạn chế của các loại ý kiến nêu trên, UBND QH cho rằng: Với việc mở rộng, tích hợp nhiều thông tin vào thẻ căn cước thì thông tin trên thẻ và thông tin được tích hợp vào thẻ không chỉ đơn thuần là thông tin cơ bản của công dân như trước đây, thì việc đổi tên thẻ căn cước như dự thảo Luật Chính phủ trình là phù hợp. Việc đổi tên thẻ không phát sinh thủ tục, chi phí đổi thẻ với người dân vì tại Điều 46 dự thảo Luật đã có quy định chuyển tiếp: *Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật; Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.* Theo đó, việc đổi tên thẻ cũng không phát sinh chi ngân sách nhà nước, chi phí của xã hội.

Tuy nhiên, đây là nội dung các vị ĐBQH còn nhiều ý kiến khác nhau, vì vậy, UBND QH đề nghị ĐBQH cho ý kiến để lựa chọn quyết định về tên gọi của thẻ.

13.2. Về thông tin trên thẻ căn cước

- Một số ý kiến đề nghị rà soát, đánh giá thêm về việc thay đổi thông tin thể hiện trên thẻ căn cước; chỉ nên thể hiện những thông tin mang tính chất ổn định, giúp nhận diện lai lịch của một con người; cần nhắc một số thông tin như “nơi cư trú”, “nơi thường trú”, “nơi sinh”, “nơi đăng ký khai sinh”, “giới tính”, “ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng” bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành; cần nhắc thông tin về cơ quan cấp thẻ căn cước, hình dạng, kích thước, màu sắc, ngôn ngữ... của thẻ căn cước bảo đảm phù hợp; đề nghị không nên sử dụng QR code, chỉ nên dùng chip điện tử trên thẻ căn cước.

- Có ý kiến đề nghị cần nhắc nội dung giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định tại khoản 2.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc thay đổi về thông tin thể hiện trên thẻ căn cước đã được đánh giá cụ thể trong quá trình xây dựng Luật, bảo đảm không trùng lặp giữa các trường thông tin, thống nhất giữa các loại giấy tờ tùy thân phổ biến hiện nay của công dân, tương thích với các quy định của pháp luật có liên quan. Việc dự thảo Luật bỏ vân tay trên bề mặt thẻ (được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ) để bảo đảm tính bảo mật trong quá trình sử dụng thẻ; bỏ thông tin “quê quán”, sửa đổi “số thẻ căn cước công dân” thành “số định danh cá nhân”, “căn cước công dân” thành “thẻ căn cước”, “nơi thường trú” thành “nơi cư trú”, bổ sung “nơi đăng ký khai sinh”... để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, đồng thời bảo đảm tính chính xác về các thông tin của người dân trong việc xác thực, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước; việc tích hợp cả QR code và chip điện tử trên thẻ căn cước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin công dân khi thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự.

Việc giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ, hình dáng, kích thước, chất liệu... của thẻ căn cước là vấn đề kỹ thuật, được kế thừa từ Luật Căn cước công dân hiện hành và qua 08 năm thực hiện không có gì vướng mắc. Vì vậy, UBTVQH đề nghị cho giữ các nội dung trên như dự thảo Chính Luật phủ trình.

Bên cạnh đó, trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, chỉnh sửa một số trường thông tin tại khoản 1 Điều 18 như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý bảo đảm phù hợp và khả thi.

14. Về người được cấp thẻ căn cước (Điều 20 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Một số ý kiến đề nghị cần nhắc việc cấp căn cước cho người dưới 14 tuổi vì chưa ổn định nhân dạng và sinh trắc học; việc tham gia các hoạt động giao dịch dân sự đều cần có cha, mẹ hoặc người giám hộ; sẽ phát sinh chi phí và thủ tục hành chính không cần thiết vì không thay thế giấy khai sinh.

- Có ý kiến cho rằng việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi theo nhu cầu sẽ không có tính đồng bộ trong việc tham gia các hoạt động giao dịch của cá nhân người được cấp căn cước cũng như của cơ quan quản lý nhà nước, đề nghị quy định có tính bắt buộc để thay thế giấy khai sinh.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo báo cáo của Chính phủ, công nghệ hiện nay có thể thu nhận vân tay của người từ đủ 5 tuổi trở lên, bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học. Bên cạnh đó, pháp luật về xuất nhập cảnh đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt; đồng thời, tương thích với pháp luật của nhiều nước trên thế giới, pháp luật một số nước cũng có quy định cấp căn cước cho người dưới 14 tuổi như: Algeria, Argentina, Bỉ, Bhutan, Brunei, Chile, Colombia, Síp, Equatorial Guinea, Đức, Guatemala, Kuwait, Malaysia, Monaco, Bồ Đào Nha, Rwanda, Syria, Thái Lan... Tuy thẻ căn cước không thay thế giấy khai sinh nhưng có thể tích hợp thêm nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân, tiết kiệm kinh phí cho Nhà nước và người dân trong việc cấp và sử dụng các loại giấy tờ này; mặt khác thẻ căn cước nhỏ gọn, dễ bảo quản, tính bảo mật cao sẽ bảo đảm an toàn, đem lại nhiều thuận lợi, tiện ích cho người dân trong việc đi lại cũng như học tập, khám chữa bệnh và các giao dịch dân sự khác, góp phần thúc đẩy thực hiện Chính phủ số, xã hội số.

Ngoài ra, Chính phủ sẽ hướng tới việc cung cấp nhiều giải pháp, tiện ích phục vụ đối với công dân dưới 14 tuổi trên cơ sở sử dụng thẻ căn cước gắn chip; về lâu dài sẽ nghiên cứu, đánh giá thêm về độ tuổi bắt buộc phải cấp thẻ căn cước để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và bảo đảm tính khả thi, phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước, phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong đẩy mạnh Chính phủ số, xã hội số.

- Có ý kiến đề nghị quy định yêu cầu, điều kiện, trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi; trách nhiệm của cha, mẹ, người giám hộ trong việc sử dụng, quản lý thẻ căn cước.

Tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý, bổ sung quy định tại Điều 5 và Điều 23 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý để quy định cụ thể hơn về yêu cầu, điều kiện, trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi và trách nhiệm của cha, mẹ hoặc người giám hộ trong việc sử dụng, quản lý thẻ căn cước của người dưới 14 tuổi.

Ngoài các nội dung trên, UBTVQH đã chỉ đạo tiếp thu tối đa ý kiến của các vị ĐBQH, theo đó rà soát, lược bỏ và chỉnh lý một số nội dung khác có liên quan; đồng thời, chỉnh lý kỹ thuật văn bản, sắp xếp lại các nội dung bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật liên quan để bảo đảm tính khả thi của dự thảo Luật.

15. Về giá trị sử dụng của thẻ căn cước (Điều 21 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu rà soát quy định của Điều này theo hướng cụ thể hơn, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và

pháp luật quốc tế có liên quan, bảo đảm liên thông các cơ sở dữ liệu, giảm giấy tờ cá nhân, hạn chế thủ tục hành chính.

Tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý quy định tại Điều 20 như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

16. Về độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước (Điều 22 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định lại Điều này bảo đảm dễ hiểu, phù hợp với sự phát triển sinh học của con người, thuận tiện cho người dân và công tác quản lý nhà nước; đồng thời có chế tài xử lý đối với những trường hợp không thực hiện các quy định tại Điều này.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc xác định độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước đã được nghiên cứu, cân nhắc kỹ khi xây dựng Luật Căn cước công dân năm 2014 trên cơ sở đánh giá độ tuổi phát triển sinh học của người Việt Nam nói chung; theo đó các độ tuổi 25, 40 và 60 tuổi là những giai đoạn có nhiều thay đổi về thể chất, sinh lý và nhân dạng của mỗi cá nhân. Thực tiễn qua 08 năm triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 cho thấy quy định này là phù hợp, không có vướng mắc. Vì vậy, UBTVQH đề nghị cho giữ quy định về độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước như dự thảo Luật Chính phủ trình.

Đối với việc xử lý các trường hợp không thực hiện quy định về cấp đổi thẻ căn cước, tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 25 dự thảo Luật Chính phủ trình đã quy định công dân phải có nghĩa vụ làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước... và khi có sự thay đổi các thông tin cá nhân sẽ được cấp đổi thẻ căn cước. Đây là quy định có tính ràng buộc đối với mọi công dân; trường hợp công dân không tuân thủ pháp luật thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các chế tài xử phạt kèm theo. Do đó, UBTVQH xin Quốc hội không quy định cụ thể về chế tài xử lý trong dự thảo Luật.

17. Về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước (Điều 23 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Một số ý kiến đề nghị chọn lọc các loại thông tin cần thiết để tích hợp vào thẻ căn cước bảo đảm thực hiện được ngay, không giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết; quy định cấp quyền khai thác thông tin phù hợp với lĩnh vực, yêu cầu quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo mật thông tin được khai thác, sử dụng; bổ sung quy định về hình thức, lộ trình tích hợp thông tin; trình tự, thủ tục thu thập, tích hợp thông tin.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ khác nhau do cơ quan nhà nước cấp, tuy nhiên, dự thảo Luật chỉ quy định tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên; đồng thời, dự thảo Luật giao Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tích hợp các giấy tờ khác để bảo đảm linh hoạt khi có thay đổi, phù hợp với việc xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, thực hiện chuyển đổi số ở

nước ta. Vì vậy, quy định như dự thảo Luật về việc tích hợp một số loại thông tin vào thẻ căn cước là phù hợp.

Bên cạnh đó, tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, nghiên cứu, chỉnh lý, bổ sung các quy định tại Điều này và các điều khoản có liên quan trong dự thảo Luật để bảo đảm thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được chính xác, kịp thời, an toàn và hiệu quả trong khai thác và sử dụng.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá cơ sở hạ tầng để thực hiện việc tích hợp và sử dụng các thông tin khi đã tích hợp vào thẻ căn cước; khi đã tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thì có làm mất hiệu lực của các loại giấy tờ cứng của các loại thông tin này không? trường hợp thẻ căn cước bị thất lạc thì việc sử dụng thông tin tích hợp như thế nào.

UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau: Ngoài phương thức hiện hành là sử dụng các giấy tờ hiện có do cơ quan có thẩm quyền cấp cho người dân, thì việc sử dụng thẻ căn cước gắn chip đã được tích hợp thêm thông tin khác là một phương thức mới nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác. Quy định này không ảnh hưởng đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương với các loại giấy tờ, dữ liệu đang quản lý. Việc tiếp tục cấp hoặc không cấp bản giấy các giấy tờ chứa thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Trong trường hợp thẻ căn cước được sử dụng thay thế hoàn toàn cho việc sản xuất, cấp các loại giấy tờ khác thì sẽ được điều chỉnh, quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước mà chưa có điều kiện cấp lại thẻ thì có thể thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử.

Tuy nhiên, việc tích hợp một số thông tin về giấy tờ công dân vào thẻ căn cước dẫn đến việc công dân sử dụng song song 02 hình thức giấy tờ có giá trị pháp lý như nhau (thẻ vật chất và thẻ điện tử), có thể dẫn đến tình trạng thông tin trên thẻ căn cước không phản ánh đúng tình trạng pháp lý của giấy tờ gốc. Để khắc phục việc này, UBTVQH yêu cầu Chính phủ chỉ đạo làm tốt việc cập nhật thường xuyên, liên thông dữ liệu giữa giấy tờ gốc và thông tin về giấy tờ đó đã được tích hợp trong thẻ căn cước và tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương đầu tư nâng cấp hệ thống, mua sắm trang thiết bị phục vụ yêu cầu công tác, đáp ứng việc chuyển đổi số, chuẩn hóa số liệu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin để phục vụ việc tích hợp thông tin.

18. Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước (Điều 24 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về việc thu thập thông tin của người dưới 14 tuổi để làm thẻ căn cước bảo đảm phù hợp với đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của lứa tuổi này; quy định việc làm thủ tục cấp thẻ căn cước bảo đảm thuận tiện cho người dân và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu rà soát, bổ sung, chỉnh lý quy định tại Điều này, theo đó tại điểm a khoản 1 có quy

định việc làm thủ tục cấp thẻ căn cước có thể thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước; đồng thời đối với người dưới 06 tuổi thì không thu nhận nhân dạng và thông tin sinh trắc học.

19. Về các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 25 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số trường hợp phải đổi thẻ căn cước như: có thay đổi thông tin khác liên quan đến công dân, thay đổi đặc điểm nhân dạng (khi đi phẫu thuật thẩm mỹ do nhiều nguyên nhân khác nhau), thay đổi thông tin khi điều chỉnh địa giới hành chính.

UBTVQH xin báo cáo như sau: theo dự thảo Luật Chính phủ trình thì việc cấp đổi thẻ căn cước được thực hiện khi có thay đổi các thông tin cơ bản dùng để xác định danh tính của một cá nhân được in trên bề mặt thẻ căn cước hoặc theo yêu cầu của người dân. Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH xin được chỉnh lý, bổ sung trường hợp “*Thay đổi đặc điểm nhân dạng*” và trường hợp “*Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính*” tại khoản 1 Điều 24 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý; đồng thời bổ sung quy định miễn lệ phí cấp đổi thẻ căn cước đối với trường hợp này tại Điều 39 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý. Đối với các thông tin khác được tích hợp vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước và trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thì khi có thay đổi những thông tin này sẽ được cập nhật, chia sẻ qua các cơ sở dữ liệu, không phải đổi thẻ căn cước.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ việc sai sót thông tin do đối tượng nào chịu trách nhiệm.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các sai sót về thông tin trên thẻ căn cước sẽ được cơ quan quản lý căn cước phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin do người dân cung cấp bảo đảm tính chính xác, thống nhất. Việc có sai sót thông tin sẽ được xác nhận, nếu do lỗi của cơ quan quản lý căn cước thì người dân sẽ không phải nộp lệ phí khi cấp đổi lại thẻ căn cước theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

20. Về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 27 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước phù hợp với điều kiện hiện nay cả xã hội đang thực hiện chuyển đổi số; hoặc phù hợp với điều kiện của từng vùng miền.

UBTVQH cho rằng, quy định thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc là phù hợp, đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú, vùng miền. Thời gian vừa qua, trên thực tế có nhiều trường hợp chậm cấp thẻ Căn cước công dân do đang thực hiện tổ chức cấp, cấp đổi thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trên toàn quốc, dẫn đến số lượng thẻ cần cấp và cấp đổi rất lớn. Đến nay, việc cấp, cấp đổi thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử cơ bản đã hoàn thành, số lượng công dân có yêu cầu cấp

đổi thẻ không lớn nên cơ quan quản lý căn cước có thể đáp ứng yêu cầu cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ trong thời hạn 07 ngày như Chính phủ trình. Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ nội dung này như dự thảo Luật Chính phủ trình.

21. Về thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước (Điều 30 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Một số ý kiến đề nghị rà soát để quy định trường hợp bị thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước bảo đảm bao hàm hết các đối tượng và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm quyền công dân và nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng; quy định trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước; thẩm quyền thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, chỉnh lý quy định tại Điều 29 của dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý theo hướng bỏ quy định thu hồi thẻ đối với trường hợp sử dụng thẻ Căn cước của người khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; bổ sung, quy định rõ các trường hợp giữ thẻ căn cước, đối tượng bị giữ thẻ căn cước, cơ quan có thẩm quyền giữ thẻ căn cước cho phù hợp với quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có liên quan.

Việc quy định thẩm quyền thu hồi, giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp là để phù hợp thực tiễn, tạo thuận lợi cho người bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện trách nhiệm của mình (nộp lại thẻ căn cước cho cơ quan nhà nước), bảo đảm tính khả thi. Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ quy định về thẩm quyền của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao như dự thảo Luật Chính phủ trình.

22. Về cấp, quản lý căn cước điện tử (Chương IV)

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử là chưa phù hợp về nội hàm, đề nghị làm rõ quy định này; đề nghị cân nhắc việc quy định thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử phải sử dụng căn cước điện tử vì không phù hợp với mọi đối tượng.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá thêm về tính khả thi, tính bảo mật, lộ trình cấp căn cước điện tử, đồng thời quy định cụ thể, rõ ràng hơn về nội dung này và bổ sung quy định về thủ tục cấp căn cước điện tử, ứng dụng của căn cước điện tử, hoạt động quản lý nhà nước và thực hiện giao dịch điện tử.

Tiếp thu ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, chỉnh lý khái niệm về căn cước điện tử tại khoản 15 Điều 3 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý như sau: “Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập”; đồng thời chỉnh lý lại quy định tại khoản 2, bổ sung 03 khoản tại Điều 31 quy định cụ thể hơn về thông tin trong căn cước điện tử, thẩm quyền cấp căn cước điện tử và giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý bảo đảm linh hoạt,

thuận tiện cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác.

- Có ý kiến đề nghị chuyển khoản 2 Điều 34 về Điều 35 để phù hợp về nội dung và chỉnh lý lại tên Điều 34 thành “Giá trị sử dụng của căn cước điện tử”.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu chỉnh lý lại tên Điều 34 thành “Giá trị sử dụng của căn cước điện tử”, bỏ khoản 2 Điều 34, chuyển nội dung này về Điều 35 và thiết kế thành khoản 4 giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

23. Về người làm công tác quản lý căn cước (Điều 37 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị rà soát quy định của Điều này để tránh trùng lặp với các quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Công chức, viên chức và quy định của pháp luật liên quan. Người làm công tác quản lý căn cước đóng vai trò quan trọng, liên quan đến bảo mật thông tin, vì vậy cần nghiên cứu có quy định để thể hiện rõ vai trò của những người này trong dự thảo Luật.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Quy định về người làm công tác quản lý căn cước được kế thừa các quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành, có nghiên cứu, bổ sung để phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Luật. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của người làm công tác quản lý căn cước trong việc bảo đảm an ninh, an toàn và tính chính xác của thông tin trong quản lý căn cước như quy định tại khoản 3 Điều 37 dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý.

24. Về Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử (Điều 38 dự thảo Luật Chính phủ trình)

Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tại khoản 3 Điều này vì nếu quy định như dự thảo Luật, cho phép tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước sẽ ảnh hưởng đến an toàn thông tin, an ninh quốc gia.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh sửa quy định này nhằm thể hiện rõ tinh thần Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để Nhà nước xây dựng, quản lý các cơ sở dữ liệu, hệ thống định danh và xác thực điện tử, chứ không trực tiếp giao cho các tổ chức, cá nhân này xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

25. Về phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước (Điều 39 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định không thu phí đối với cơ quan tổ tụng khai thác thông tin để phục vụ nghiệp vụ chuyên môn; không thu lệ phí đối

với việc cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa nội dung quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này tránh gây phiền hà cho người dân trong thực hiện thủ tục hành chính và bảo đảm công bằng cho người dân khi Nhà nước thay đổi chính sách.

UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau: Quy định tại Điều 39 dự thảo Luật được kế thừa quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành, đang được áp dụng thống nhất, không có khó khăn, vướng mắc; dự thảo Luật chỉ quy định về trường hợp phải nộp và không phải nộp phí liên quan đến khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước. Trên cơ sở quy định tại Luật Căn cước và Luật Phí và lệ phí thì cấp có thẩm quyền sẽ ban hành quy định chi tiết về mức thu, chế độ thu, trường hợp được miễn, giảm phí... Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính thì những trường hợp và đối tượng sau đã được miễn lệ phí cấp thẻ căn cước:

* *Đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.*

* *Đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh sửa quy định tại khoản 2 Điều 39 như dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý theo hướng mở rộng đối tượng và trường hợp được miễn lệ phí khi cấp thẻ căn cước, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và việc thay đổi chính sách của Nhà nước.

26. Về hiệu lực thi hành (Điều 45 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- *Có ý kiến đề nghị rà soát để quy định một số điều khoản có nội dung liên quan đến các giấy tờ của công dân về căn cước có hiệu lực trước để bảo đảm việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Qua rà soát các nội dung của dự thảo Luật và trên cơ sở báo cáo, đề nghị của Ban soạn thảo, UBTVQH thấy rằng cơ bản đến ngày 01/7/2024, các quy định của Luật có thể triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan cũng như việc sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính trong thời gian tới; không có nội dung nào cần phải quy định có hiệu lực trước.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị giữ quy định về hiệu lực thi hành như dự thảo Luật Chính phủ trình.

27. Về quy định chuyển tiếp (Điều 46 dự thảo Luật Chính phủ trình)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ việc sử dụng chứng minh thư do Quân đội cấp để thực hiện các giao dịch dân sự, nghiên cứu có quy định chuyển tiếp để bảo đảm thuận lợi cho những người đang sử dụng loại giấy tờ này.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Dự thảo Luật chỉ quy định chuyển tiếp về việc sử dụng chứng minh nhân dân và thời hạn kết thúc sử dụng Giấy chứng minh nhân dân. Theo quy định của dự thảo Luật, Luật Căn cước công dân năm 2014 và trước đó là pháp luật về chứng minh nhân dân (Nghị định 05/1999/NĐ-CP ngày 03/02/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân) thì các giấy tờ do Quân đội nhân dân cấp (như Chứng minh quân đội, Chứng minh sĩ quan...) không thuộc phạm vi điều chỉnh (các giấy tờ do Quân đội nhân dân cấp thực chất là giấy tờ của lực lượng, tương tự như Giấy Chứng minh Công an nhân dân, thẻ cán bộ, công chức hoặc các loại thẻ ngành, giấy tờ chuyên ngành do cơ quan quản lý chuyên ngành cấp). Theo đó, việc sử dụng các loại giấy tờ do Quân đội nhân dân cấp thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Vì vậy, UBTVQH đề nghị Quốc hội cho giữ quy định này như dự thảo Luật Chính phủ trình.

- Có ý kiến đề nghị quy định tiếp tục sử dụng chứng minh nhân dân song song với thẻ căn cước đến khi hết thời hạn theo quy định bảo đảm thuận tiện cho người dân trong một số giao dịch dân sự.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 13 Bộ, ngành và 63 địa phương; việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; đồng thời đã cấp được gần 80 triệu thẻ căn cước công dân cho công dân đủ điều kiện. Vì vậy, quy định thời hạn hết giá trị sử dụng của chứng minh nhân dân từ ngày 31/12/2024 cơ bản không tác động lớn đến hoạt động giao dịch của người dân. Ngoài ra, quy định này cũng thúc đẩy người dân thay đổi thói quen sử dụng chứng minh thư nhân dân sang sử dụng thẻ căn cước công dân gắn chip và căn cước điện tử để phát huy nhiều tiện ích của chính sách mới và thuận tiện trong công tác quản lý, góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng Việt Nam sớm trở thành quốc gia số trong tương lai không xa.

28. Về trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại các điều 9, 11, 12 và 13 của dự thảo Luật Chính phủ trình

Có ý kiến cho rằng, vừa qua Bộ Chính trị đã thông qua Đề án về xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia và giao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo để xây dựng (Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ dưới sự chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ), vì vậy, đề nghị nghiên cứu các quy định liên quan để phù hợp với chủ trương của Đảng, đồng thời phù hợp với lộ trình xây dựng và thẩm quyền của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát các nội dung liên quan và thấy rằng, Đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia mới được Bộ Chính trị cho ý kiến chỉ đạo và hiện nay Bộ Công an đang chủ trì, phối hợp với

các Bộ đề tham mưu, giúp Chính phủ triển khai thực hiện. Ở thời điểm hiện tại, việc quy định một số nội dung liên quan đến Trung tâm dữ liệu quốc gia trong dự thảo Luật là chưa đủ cơ sở. Vì vậy, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, bỏ các nội dung liên quan đến Trung tâm dữ liệu quốc gia tại các điều 9, 11, 12 và 13 của dự thảo Luật Chính phủ trình (*trong quá trình chỉnh lý, căn cứ ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và lộ trình xây dựng, đối với những nội dung đã rõ, đủ căn cứ thì UBTVQH sẽ chỉ đạo nghiên cứu, bổ sung quy định trong dự thảo Luật*).

29. Về tính thống nhất của hệ thống pháp luật

Có ý kiến đề nghị rà soát các luật có liên quan trong hệ thống pháp luật để đề xuất phương án sửa đổi đồng bộ hoặc là sửa ngay trong luật này.

Về vấn đề này, UBTVQH đã chỉ đạo cơ quan thẩm tra và cơ quan soạn thảo rà soát các quy định của pháp luật có liên quan và thấy rằng, khoản 2 Điều 46 của dự thảo Luật đã quy định cụ thể giá trị sử dụng của các loại giấy tờ và các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến căn cước công dân. Theo đó các loại giấy tờ và các quy định này vẫn có giá trị như thẻ căn cước quy định tại Luật này.

Theo đó, UBTVQH thấy rằng không cần thiết phải sửa đổi quy định của pháp luật có liên quan.

Ngoài những nội dung lớn nêu trên, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý một số nội dung cụ thể; chỉnh lý kỹ thuật lập pháp để hoàn thiện dự thảo Luật. Dự thảo Luật sau khi được tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện có 07 chương với 46 điều (so với dự thảo Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, dự thảo Luật lần này đã được chỉnh lý, bổ sung nội dung cụ thể 24 điều; chỉnh lý kỹ thuật lập pháp 12 điều).

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Căn cước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trân trọng báo cáo trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Các vị ĐBQH;
- TT HĐND, các UB của QH;
- Chính phủ, BST dự án Luật;
- Lưu: HC, QPAN.

E-pas:

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Quang Phương

Luật số: /2023/QH15

Dự thảo xin ý kiến
Đoàn ĐBQH và các cơ quan liên quan

LUẬT
CĂN CƯỚC¹

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Căn cước.*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Căn cước* là thông tin **cơ bản** về nhân thân, lai lịch, đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của một người.

2. *Nhân dạng* là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để phân biệt người này với người khác.

3. *Tàng thư căn cước* là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được quản lý, lưu trữ, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

4. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch được** quản lý, số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

¹ Những chữ in **ngiêng, đậm** là nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung.

5. *Cơ sở dữ liệu căn cước* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành tập hợp thông tin về căn cước và một số thông tin khác liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

6. *Cơ sở dữ liệu chuyên ngành* là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của **Bộ**, cơ quan ngang **Bộ**, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

7. *Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước* là hệ thống mạng, máy tính và trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và trao đổi thông tin số về dân cư và căn cước.

8. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan **được Bộ Công an giao thực hiện** nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. *Thẻ căn cước* là giấy tờ tùy thân **chứa đựng thông tin về căn cước** của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

10. *Giấy chứng nhận căn cước* là giấy tờ tùy thân **chứa đựng thông tin về căn cước** của người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.**

11. *Danh tính điện tử của công dân Việt Nam* là thông tin căn cước của một người trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. *Hệ thống định danh và xác thực điện tử* là hệ thống thông tin để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

13. *Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam là hoạt động đăng ký, đối soát, gán danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân cụ thể.*

14. *Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam là hoạt động xác nhận, khẳng định tính chính xác của danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử.*

15. *Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.*

16. *VNeID là ứng dụng định danh quốc gia do Bộ Công an xây dựng, quản lý vận hành để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

17. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc có ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ là công dân Việt Nam hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam, nhưng chưa xác định được quốc tịch.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho người dân.

4. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, **kết nối**, khai thác, **lưu trữ**, sử dụng hiệu quả.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Công dân có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, chỉnh sửa **thông tin khi** thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc

giấy chứng nhận căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam ***chưa xác định được quốc tịch***; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân, người gốc Việt Nam ***chưa xác định được quốc tịch*** có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này; bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Xuất trình thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;

d) Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, giữ thẻ theo quy định tại Luật này.

4. Người ***mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi*** được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước

1. Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác thông tin về người dân.

2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về người dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Cấp căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, **thu hồi** thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, **giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật**.

3. Sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, **cung cấp không chính xác**, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; lạm dụng thông tin về dân cư theo quy định của Luật này gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. **Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.**

6. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

7. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái quy định pháp luật.

8. Mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Mục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 8. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quản lý tập trung, thống nhất và xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thuận tiện cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 9. Thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con; người giám hộ, người được giám hộ.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mối quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Thu thập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thông tin **quy định tại Điều 9 của Luật này** được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, **cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.**

2. Trường hợp thông tin quy định tại **khoản 1 Điều này** chưa có hoặc chưa đầy đủ thì **cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9; các thông tin khác được thu thập trên cơ sở tự nguyện cung cấp của người dân.**

3. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, **tổ chức, cá nhân** có liên quan để kiểm tra tính pháp lý của thông tin trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Hệ thống **cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin về** Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, **pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng.**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý.

5. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư **được thực hiện** thông qua các phương thức **sau đây:**

a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công Bộ Công an;

c) Văn bản cung cấp thông tin;

d) Ứng dụng VNeID;

đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. **Cá nhân** được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Tổ chức và cá nhân không thuộc **quy định tại** khoản 6 và khoản 7 Điều này **khi** khai thác thông tin **cá nhân** trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của **cơ quan quản lý căn cước và cá nhân** đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Trường hợp người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất.

11. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, **cơ sở dữ liệu khác**, và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 11. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. **Cơ quan quản lý** Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin cho **cơ quan, tổ chức quản lý** cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Thông tin của cá nhân quy định tại Điều 9 của Luật này có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên công dịch vụ công phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Số định danh cá nhân

1. Số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập ngẫu nhiên cho công dân Việt Nam.

2. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Bảo đảm việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Mục 2

CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 14. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tại cơ quan quản lý căn cước *của* Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin; bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

4. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18 và khoản 24 Điều 9 của Luật này.

2. **Thông tin** nhân dạng.

3. Thông tin sinh trắc học **gồm** ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói.

4. Nghề nghiệp, trừ lực lượng **quân đội, công an, cơ yếu**.

5. Trạng thái của căn cước điện tử.

Điều 16. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Từ tàng thư căn cước; cấp, quản lý thẻ căn cước; cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp thông tin thu thập từ các nguồn quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) **Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc** trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** thì chia sẻ thông tin, dữ liệu đó cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. **Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải tuân thủ quy định sau đây:**

a) **Cơ sở dữ liệu căn cước chỉ được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý**

để phục vụ công tác quản lý dân cư, căn cước và đấu tranh phòng, chống tội phạm;

b) Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

b) Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này khi khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý căn cước; khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân đó;

d) Trường hợp người dân là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này;

b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin, dữ liệu về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

CHƯƠNG III **THẺ CĂN CƯỚC, GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC**

Điều 18. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CĂN CƯỚC”;

d) Ảnh khuôn mặt;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi đăng ký khai sinh/*Nơi sinh*;

k) Quốc tịch;

l) Nơi cư trú;

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;

n) Nơi cấp: Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước, thông tin được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Người được cấp thẻ căn cước

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người dưới 14 tuổi thực hiện **thủ tục** cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Điều 20. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho việc sử dụng **giấy tờ xuất nhập cảnh** trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho việc sử dụng **giấy tờ xuất nhập cảnh** trên lãnh thổ của nhau.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân **hoặc** thẻ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người dân **phải** xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trừ trường hợp thông tin của người dân đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong thẻ căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích **hợp pháp** của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước

1. Người đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.
2. Trường hợp thẻ căn cước được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn **02** năm trước độ tuổi phải đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

Điều 22. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước

1. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung thông tin ngoài những thông tin về căn cước.

2. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin về: Thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, **trừ** thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

3. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước **phải** được xác thực qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo đề nghị của người dân.

4. Các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được mã hóa, tích hợp trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước.

5. Việc khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được **quy định như** sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử.

6. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

Trường hợp thông tin in, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước khác so với thông tin được tích hợp trong căn cước điện tử do đã có sự thay đổi, biến động, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

7. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước

1. Người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công **hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.**

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Người tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm: ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ;

c) Người cần cấp thẻ kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyên phát.

3. Trường hợp người ***mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi*** thì phải có cha, mẹ hoặc người giám hộ đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) ***Thay đổi nhân dạng***, xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của ***pháp*** luật;

d) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ có yêu cầu.

2. Người chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này được cấp lại thẻ căn cước trong các trường hợp sau:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước.

2. Việc cấp đổi thẻ căn cước thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

3. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do thay đổi thông tin quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, chỉnh sửa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 26. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc.

Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người dân trong trường hợp cần thiết.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

Điều 29. Thu hồi, giữ thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp *sau đây*:

a) Công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;

c) Sử dụng thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp *sau đây*:

a) Người đang chấp hành ***biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành*** quyết định ***áp dụng biện pháp xử lý hành chính*** đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. ***Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này*** khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam, chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong ***biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng***, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc ***được trả lại thẻ căn cước***.

Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước cho phép người ***bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này*** sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước:

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, ***cơ quan thi hành biện pháp tư pháp, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính*** đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng thẻ căn cước tại khoản 3 Điều này.

Điều 30. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã từ 06 tháng trở lên.

2. Nội dung quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, chỉnh sửa, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Cấp số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước.

3. Thông tin thể hiện trong giấy chứng nhận căn cước

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;

d) Họ, chữ đệm và tên;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ (nếu có);

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng (01 năm).

4. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong trường hợp cần thiết.

5. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước

Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm

quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

6. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước; trừ trường hợp thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành mẫu giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG IV

CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ

Điều 31. Căn cước điện tử

1. Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử.

2. Thông tin trong căn cước điện tử bao gồm:

a) Thông tin về căn cước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 và thông tin được tích hợp tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;

b) Thông tin được xác thực từ cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo đề nghị của công dân.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện *thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công* và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của *công dân*.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

Điều 32. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam

Danh tính điện tử của công dân Việt Nam *bao gồm:*

1. Số định danh cá nhân.
2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
3. Ngày, tháng, năm sinh.
4. Giới tính.
5. Ảnh khuôn mặt.
6. Vân tay.

Điều 33. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNeID, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.

3. Chủ thể danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng VNeID hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

Điều 34. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử

Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

Điều 35. Khóa, mở khóa căn cước điện tử

1. Trường hợp khóa căn cước điện tử
 - a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu khóa;
 - b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;
 - c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi thẻ căn cước;
 - d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;
 - đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;

e) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.

2. Trường hợp mở khóa căn cước điện tử

a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu mở khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử được cấp lại thẻ căn cước;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước xem xét, quyết định việc khóa, mở khóa căn cước điện tử.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử.

CHƯƠNG V

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 36. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, chính xác, đầy đủ, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 37. Người làm công tác quản lý căn cước

1. Người làm công tác quản lý căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; người làm công tác định danh và xác thực điện tử.

2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm về bảo đảm an ninh, an toàn và tính chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.

Điều 38. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ **để** xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Điều 39. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Người dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.

3. Người dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a **và điểm đ** khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Không thu phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch**.

Điều 40. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các

hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên máy tính chủ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị dữ liệu và hệ điều hành mạng.

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, xác lập lại số định danh cá nhân; việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của công dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 43. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

c) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân **số 59/2014/QH13** ngày 20 tháng 11 năm 2014.

2. Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo **Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020** bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử”.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. **Thẻ** căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ, **được cấp đổi sang thẻ căn cước khi công dân có yêu cầu.**

2. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn **giữ nguyên giá trị sử dụng.**

Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

BẢN SO SÁNH
DỰ THẢO LUẬT CĂN CƯỚC DỰ KIẾN TIẾP THU
VÀ DỰ THẢO LUẬT CHÍNH PHỦ TRÌNH QUỐC HỘI TẠI KỲ HỌP THỨ 5

DỰ THẢO LUẬT CHÍNH PHỦ TRÌNH QUỐC HỘI	DỰ THẢO LUẬT TIẾP THU, CHỈNH LÝ¹
LUẬT CĂN CƯỚC	LUẬT CĂN CƯỚC
<i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Căn cước.</i>	<i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Căn cước.</i>
CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG	CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch (sau đây viết gọn là người gốc Việt Nam); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch (sau đây viết gọn là người gốc Việt Nam); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>
<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>

¹ Trong tài liệu này, những chữ gạch ngang là nội dung dự kiến bỏ; những chữ in **ngheêng, đậm** là nội dung dự kiến bổ sung, chỉnh lý so với dự thảo trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5

1. *Căn cước* là thông tin về nhân thân, lai lịch, đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của một người.

2. *Nhân dạng* là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để phân biệt người này với người khác.

3. *Tàng thư căn cước* là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được quản lý, lưu trữ, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

4. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam được quản lý, số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. *Cơ sở dữ liệu căn cước* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành tập hợp thông tin về căn cước và một số thông tin khác liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

6. *Cơ sở dữ liệu chuyên ngành* là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

7. *Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước* là hệ thống mạng, máy tính và trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và trao đổi thông tin số về dân cư và căn cước.

8. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan chuyên trách thuộc Công an nhân dân, làm nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. *Thẻ căn cước* là giấy tờ tùy thân của công dân Việt Nam do cơ

1. *Căn cước* là thông tin ***cơ bản*** về nhân thân, lai lịch, đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của một người.

2. *Nhân dạng* là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để phân biệt người này với người khác.

3. *Tàng thư căn cước* là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được quản lý, lưu trữ, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

4. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam ***chưa xác định được quốc tịch được*** quản lý, số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. *Cơ sở dữ liệu căn cước* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành tập hợp thông tin về căn cước và một số thông tin khác liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam ***chưa xác định được quốc tịch được*** số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

6. *Cơ sở dữ liệu chuyên ngành* là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của ***Bộ*** ~~hệ~~, cơ quan ngang ***Bộ*** ~~hệ~~, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

7. *Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước* là hệ thống mạng, máy tính và trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và trao đổi thông tin số về dân cư và căn cước.

8. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan ***được Bộ Công an giao thực hiện*** ~~chuyên trách thuộc Công an nhân dân~~, làm nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. *Thẻ căn cước* là giấy tờ tùy thân ***chứa đựng thông tin về căn***

quan quản lý căn cước cấp theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

10. *Giấy chứng nhận căn cước* là giấy tờ tùy thân của người gốc Việt Nam có giá trị chứng minh thông tin về căn cước của người đó trên lãnh thổ Việt Nam.

11. *Danh tính điện tử* là thông tin căn cước của một người trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. *Hệ thống định danh và xác thực điện tử* là hệ thống thông tin do Bộ Công an xây dựng, quản lý để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

13. *Căn cước điện tử* là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam, chứa thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử.

cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo ~~trình tự, thủ tục~~ quy định tại *của* Luật này.

10. *Giấy chứng nhận căn cước* là giấy tờ tùy thân **chứa đựng thông tin về căn cước** của người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này** ~~có giá trị chứng minh thông tin về căn cước của người đó trên lãnh thổ Việt Nam.~~

11. *Danh tính điện tử của công dân Việt Nam* là thông tin căn cước của một người trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. *Hệ thống định danh và xác thực điện tử* là hệ thống thông tin ~~do Bộ Công an xây dựng, quản lý~~ để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

13. **Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân cụ thể.**

14. **Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam là hoạt động xác nhận, khẳng định tính chính xác của danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử.**

13. ~~Căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam, chứa thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử.~~

15. **Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.**

16. **VNeID là ứng dụng định danh quốc gia do Bộ Công an xây dựng, quản lý vận hành để phục vụ hoạt động định danh điện tử và**

	<p><i>xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.</i></p> <p><i>17. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc có ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ là công dân Việt Nam hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam, nhưng chưa xác định được quốc tịch.</i></p>
<p>Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.</p> <p>2. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho người dân.</p> <p>3. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài.</p>	<p>Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.</p> <p>2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.</p> <p>32. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho người dân.</p> <p>43. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, an toàn; duy trì, kết nối, khai thác, lưu trữ, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài.</p>
<p>Điều 5. Quyền và nghĩa vụ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Công dân có quyền sau đây:</p> <p>a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn</p>	<p>Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Công dân có quyền sau đây:</p> <p>a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ</p>

cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

3. Công dân, người gốc Việt Nam có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này; bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Xuất trình thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi người

căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, chỉnh sửa **thông tin khi** thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch**; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân, người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch**

<p>có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, tạm giữ thẻ theo quy định tại Luật này.</p> <p>4. Người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.</p>	<p>có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này; bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;</p> <p>c) Xuất trình thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, tạm giữ thẻ theo quy định tại Luật này.</p> <p>4. Người <i>mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi</i> đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.</p>
<p>Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước</p> <p>1. Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác thông tin về người dân.</p> <p>2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về người</p>	<p>Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước</p> <p>1. Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác thông tin về người dân.</p> <p>2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về người</p>

<p>dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Cấp căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.</p> <p>6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.</p> <p>7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.</p>	<p>dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Cấp căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, <i>thu hồi</i> thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.</p> <p>6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.</p> <p>7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 7. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam</p> <p>1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam.</p> <p>2. Người gốc Việt Nam gồm:</p> <p>a) Người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống;</p> <p>b) Con ruột, cháu ruột của người quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>3. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được yêu cầu người gốc Việt Nam xuất trình giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra; được sử dụng số định danh của người gốc Việt Nam trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người đó trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Nhà nước bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp số định danh của người gốc Việt Nam, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước, thông tin được thu thập, cập nhật, lưu trữ và việc khai thác, sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và việc quản lý người gốc Việt Nam.</p>	<p>Chuyển xuống Chương III thành Điều 30</p>

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Tạm giữ thẻ căn cước, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này.

3. Sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; lạm dụng thông tin về dân cư theo quy định của Luật này gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

6. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái quy định pháp luật.

7. Mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Điều 78. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. ~~Tạm Giữ~~ thẻ căn cước, ~~trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này~~, **giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.**

3. Sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, **cung cấp không chính xác**, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; lạm dụng thông tin về dân cư theo quy định của Luật này gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

65. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

76. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái quy định pháp luật.

87. Mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở

	dữ liệu căn cước.
CHƯƠNG II CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC	CHƯƠNG II CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC
Mục 1 CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ	Mục 1 CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ
<p>Điều 9. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quản lý tập trung, thống nhất và xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thuận tiện cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.</p> <p>3. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.</p>	<p>Điều 89. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quản lý tập trung, thống nhất và xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.</p> <p>2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thuận tiện cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.</p> <p>3. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.</p>
<p>Điều 10. Thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.</p> <p>2. Số định danh cá nhân.</p> <p>3. Ngày, tháng, năm sinh.</p>	<p>Điều 910. Thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.</p> <p>2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.</p> <p>32. Số định danh cá nhân.</p>

4. Giới tính.
5. Nơi đăng ký khai sinh.
6. Quê quán.
7. Dân tộc.
8. Tôn giáo.
9. Quốc tịch.
10. Nhóm máu.
11. Số chứng minh nhân dân 09 số;
12. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được cấp.
13. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con; người giám hộ, người được giám hộ.
14. Nơi thường trú.
15. Nơi tạm trú.
16. Nơi ở hiện tại.
17. Tình trạng khai báo tạm vắng.
18. Số hồ sơ cư trú.
19. Tình trạng hôn nhân.
20. Mọi quan hệ với chủ hộ.
21. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.
22. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

43. Ngày, tháng, năm sinh.
54. Giới tính.
- 6. Nơi sinh.**
75. Nơi đăng ký khai sinh.
86. Quê quán.
97. Dân tộc.
108. Tôn giáo.
119. Quốc tịch.
1240. Nhóm máu.
1344. Số chứng minh nhân dân 09 số.
1442. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được cấp.
1513. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con; người giám hộ, người được giám hộ.
1644. Nơi thường trú.
1745. Nơi tạm trú.
1846. Nơi ở hiện tại.
1947. Tình trạng khai báo tạm vắng.
2048. Số hồ sơ cư trú.
2149. Tình trạng hôn nhân.
2220. Mọi quan hệ với chủ hộ.
2324. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.

<p>23. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.</p> <p>24. Thông tin khác được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>2422. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.</p> <p>2523. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.</p> <p>2624. Thông tin khác được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của Chính phủ.</p>
<p>Điều 11. Thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Thông tin được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư.</p> <p>Trường hợp thông tin, tài liệu quy định tại Điều 10 Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ người dân. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan và người dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin do người dân cung cấp trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.</p> <p>2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.</p> <p>Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý.</p> <p>3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua các phương thức:</p> <p>a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;</p> <p>b) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an;</p>	<p>Điều 1011. Thu thập, cập nhật, thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Thông tin <i>quy định tại Điều 9 của Luật này</i> được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, <i>cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.</i> qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư.</p> <p>2. Trường hợp thông tin, tài liệu quy định tại Điều 10 Luật này <i>khoản 1 Điều này</i> chưa có hoặc chưa đầy đủ thì <i>cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9; các thông tin khác được thu thập trên cơ sở tự nguyện cung cấp của người dân.</i></p> <p>Trường hợp thông tin, tài liệu quy định tại Điều 10 Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ người dân</p> <p>3. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, <i>tổ chức, cá nhân</i> có liên quan và người dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin do người dân cung cấp trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.</p> <p>42. Hệ thống <i>cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin về</i> Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, <i>pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn</i></p>

- c) Văn bản cung cấp thông tin;
 - d) Ứng dụng định danh điện tử (VNeID);
 - đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;
 - e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
5. Người dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
6. Tổ chức và cá nhân không thuộc khoản 4, khoản 5 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của người dân đó (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này) và cơ quan quản lý căn cước.
7. Trường hợp người dân là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người dân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
8. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất.
9. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

thông tin mạng.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý.

53. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư **được thực hiện** thông qua các phương thức **sau đây**:

- a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;
- b) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- c) Văn bản cung cấp thông tin;
- d) Ứng dụng ~~định danh điện tử (VNeID);~~
- đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;
- e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

64. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

75. ~~Người dân~~ **Cá nhân** được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

86. Tổ chức và cá nhân không thuộc **quy định tại** khoản **64**, và khoản **75** Điều này **khi** khai thác thông tin **cá nhân** trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của **cơ quan quản lý căn cước và người dân cá nhân** đó, trừ trường hợp quy định tại khoản **97** Điều này ~~và cơ quan quản lý căn cước.~~

97. Trường hợp ~~người dân~~ là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người ~~dân~~ đó

	<p>trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>108. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất.</p> <p>119. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, <i>cơ sở dữ liệu khác</i>, Trung tâm dữ liệu quốc gia và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.</p>
<p>Điều 12. Mọi quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin cho cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Thông tin của cá nhân quy định tại Điều 10 của Luật này có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên công dịch vụ công phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở</p>	<p>Điều 1142. Mọi quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>2. <i>Cơ quan quản lý</i> Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin cho <i>cơ quan, tổ chức quản lý</i> cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Thông tin của cá nhân quy định tại Điều 910 của Luật này có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên công dịch vụ công phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở</p>

<p>dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất.</p> <p>5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.</p>	<p>dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất.</p> <p>5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 13. Số định danh cá nhân</p> <p>1. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.</p> <p>2. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.</p>	<p>Điều 1213. Số định danh cá nhân</p> <p><i>1. Số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập ngẫu nhiên cho công dân Việt Nam.</i></p> <p>24. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.</p> <p>32. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.</p>
<p>Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ quy trình thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;</p> <p>b) Bảo đảm việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;</p> <p>c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự</p>	<p>Điều 1314. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ quy trình thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;</p> <p>b) Bảo đảm việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;</p> <p>c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự</p>

<p>thay đổi hoặc chưa chính xác.</p> <p>2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;</p> <p>b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>	<p>thay đổi hoặc chưa chính xác.</p> <p>2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;</p> <p>b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>
<p>Mục 2</p> <p>CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC</p>	<p>Mục 2</p> <p>CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC</p>
<p>Điều 15. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tại cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin; bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.</p> <p>3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.</p> <p>4. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập</p>	<p>Điều 145. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tại cơ quan quản lý căn cước <i>của</i> Bộ Công an.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin; bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.</p> <p>3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.</p> <p>4. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập</p>

nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.	nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.
<p>Điều 16. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 16 và khoản 22 Điều 10 của Luật này.</p> <p>2. Đặc điểm nhân dạng.</p> <p>3. Thông tin sinh trắc học (ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói).</p> <p>4. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.</p> <p>5. Nghề nghiệp (trừ lực lượng vũ trang nhân dân).</p> <p>6. Trạng thái của căn cước điện tử (khóa, mở, mức độ của tài khoản).</p>	<p>Điều 1516. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 16 và khoản 22 Điều 10 của Luật này.</p> <p>2. Đặc điểm Thông tin nhân dạng.</p> <p>3. Thông tin sinh trắc học gồm (ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói).</p> <p>4. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.</p> <p>54. Nghề nghiệp, (trừ lực lượng vũ trang nhân dân quân đội, công an, cơ yếu).</p> <p>65. Trạng thái của căn cước điện tử (khóa, mở, mức độ của tài khoản).</p>
<p>Điều 17. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:</p> <p>a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;</p> <p>b) Từ tàng thư căn cước; cấp, quản lý thẻ căn cước; cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;</p> <p>c) Trường hợp thông tin thu thập từ các nguồn quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;</p> <p>d) Trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thực hiện trung cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về AND, giọng nói của cá nhân là</p>	<p>Điều 1617. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:</p> <p>a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;</p> <p>b) Từ tàng thư căn cước; cấp, quản lý thẻ căn cước; cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;</p> <p>c) Trường hợp thông tin thu thập từ các nguồn quy định tại điểm a; và điểm b khoản này mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;</p> <p>d) Thông tin sinh trắc học về AND và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc Trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thực</p>

công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam thì chia sẻ thông tin, dữ liệu đó cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình được kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

hiện trung cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về AND, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam ***chưa xác định được quốc tịch*** thì chia sẻ thông tin, dữ liệu đó cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

~~2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình được kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.~~

~~3. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.~~

2. Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải tuân thủ quy định sau đây:

a) Cơ sở dữ liệu căn cước chỉ được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý để phục vụ công tác quản lý dân cư, căn cước và đấu tranh phòng, chống tội phạm;

b) Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

b) Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và

	<p><i>điểm b khoản này khi khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý căn cước; khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân đó;</i></p> <p><i>d) Trường hợp người dân là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu căn cước.</i></p> <p><i>4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.</i></p> <p><i>5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.</i></p>
<p>Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này;</p> <p>b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;</p> <p>c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin, dữ liệu về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu căn cước.</p>	<p>Điều 1718. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này;</p> <p>b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;</p> <p>c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin, dữ liệu về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu căn cước.</p>

<p>2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước;</p> <p>b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu căn cước.</p>	<p>2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước;</p> <p>b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu căn cước.</p>
---	---

CHƯƠNG III
THẺ CĂN CƯỚC

CHƯƠNG III
THẺ CĂN CƯỚC, GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

Điều 19. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ gồm:

- a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập – Tự do – Hạnh phúc”;
- c) Dòng chữ “THẺ CĂN CƯỚC”;
- d) Ảnh khuôn mặt;
- đ) Số định danh cá nhân;
- e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;
- g) Ngày, tháng, năm sinh;
- h) Giới tính;

Điều 1819. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ gồm:

- a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập – Tự do – Hạnh phúc”;
- c) Dòng chữ “~~THẺ CĂN CƯỚC~~”;
- d) Ảnh khuôn mặt;
- đ) Số định danh cá nhân;
- e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;
- g) Ngày, tháng, năm sinh;
- h) Giới tính;

<p>i) Nơi đăng ký khai sinh; k) Quốc tịch; l) Nơi cư trú; m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng; n) Dòng chữ “Nơi cấp: Bộ Công an”.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước, thông tin được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>i) Nơi đăng ký khai sinh; <i>Nơi sinh</i>; k) Quốc tịch; l) Nơi cư trú; m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng; n) Dòng chữ “Nơi cấp: Bộ Công an”.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước, thông tin được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
<p>Điều 20. Người được cấp thẻ căn cước</p> <p>1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người dưới 14 tuổi thực hiện cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.</p>	<p>Điều 1920. Người được cấp thẻ căn cước</p> <p>1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người dưới 14 tuổi thực hiện <i>thủ tục</i> cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.</p>
<p>Điều 21. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam. 2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho việc sử dụng hộ chiếu trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau. 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên thẻ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định</p>	<p>Điều 2021. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam. 2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho việc sử dụng hộ chiếu <i>giấy tờ xuất nhập cảnh</i> trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho việc sử dụng hộ chiếu <i>giấy tờ xuất nhập cảnh</i> trên lãnh thổ của nhau. 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên <i>hoặc</i> thẻ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong</p>

của pháp luật.

Khi người dân xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trừ trường hợp thông tin của người dân đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong thẻ căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước

1. Người đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Trường hợp thẻ căn cước được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 2 năm trước độ tuổi phải đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

Điều 23. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước

1. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước là những thông tin quy định tại khoản 3 Điều này và đã được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp vào thẻ căn cước theo đề nghị của người dân hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được thực hiện bằng các phương thức sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi **Trường hợp** người dân **phải** xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trừ trường hợp thông tin của người dân đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong thẻ căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích ~~chính đáng~~ **hợp pháp** của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 2122. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước

1. Người đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Trường hợp thẻ căn cước được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn **02** năm trước độ tuổi phải đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

Điều 2223. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước

1. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung thông tin ngoài những thông tin về căn cước.

23. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin về: Thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, ~~trừ (không tích hợp thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp).~~

~~34.~~ Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước là ~~những thông tin quy định tại khoản 3 Điều này và đã~~ **phải** được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp vào thẻ căn cước

<p>gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>3. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin về: Thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định (không tích hợp thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp).</p> <p>4. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.</p> <p>Trường hợp thông tin in, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước khác so với thông tin được tích hợp trong căn cước điện tử do đã có sự thay đổi, biến động, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.</p> <p>5. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>theo đề nghị của người dân hoặc cơ quan quản lý nhà nước.</p> <p>4. Các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được mã hóa, tích hợp trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước.</p> <p>5.2. Việc kh khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được thực hiện bằng các phương thức quy định như sau:</p> <p>a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;</p> <p>b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>6.4. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.</p> <p>Trường hợp thông tin in, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước khác so với thông tin được tích hợp trong căn cước điện tử do đã có sự thay đổi, biến động, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.</p> <p>7.5. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.</p> <p>8.6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>
<p>Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước</p> <p>1. Người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:</p>	<p>Điều 2324. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước</p> <p>1. Người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:</p>

a) Đối với người dưới 06 tuổi (không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học)

Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên công dịch vụ công.

b) Đối với người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi

Khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Người tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm: ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ;

c) Người cần cấp thẻ kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

~~a) Đối với người dưới 06 tuổi (không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học)~~ Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên công dịch vụ công **hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.**

~~b) Đối với người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi~~ Khi thực hiện ~~thủ tục cấp thẻ căn cước~~, Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó theo quy định tại **các** điểm a, c, d, **và** đ khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Người tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm: ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ;

c) Người cần cấp thẻ kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

<p>đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.</p> <p>3. Trường hợp người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có cha, mẹ hoặc người giám hộ đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;</p> <p>đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.</p> <p>3. Trường hợp người <i>mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</i> đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có cha, mẹ hoặc người giám hộ đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>
<p>Điều 25. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này;</p> <p>b) Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;</p> <p>c) Xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của luật;</p> <p>d) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước;</p> <p>đ) Xác lập lại số định danh cá nhân;</p> <p>e) Khi người được cấp thẻ có yêu cầu.</p> <p>2. Người chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật này được cấp lại thẻ căn cước trong các trường hợp sau:</p>	<p>Điều 2425. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 2122 của Luật này;</p> <p>b) Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;</p> <p>c) <i>Thay đổi nhân dạng</i>, Xxác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của <i>pháp</i> luật;</p> <p>d) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước;</p> <p><i>đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính;</i></p> <p><i>eđ</i>) Xác lập lại số định danh cá nhân;</p> <p>ge) Khi người được cấp thẻ có yêu cầu.</p> <p>2. Người chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 2122 của Luật này được cấp lại thẻ căn cước trong các</p>

<p>a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;</p> <p>b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.</p>	<p>trường hợp sau:</p> <p>a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;</p> <p>b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.</p>
<p>Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước.</p> <p>2. Việc cấp đổi thẻ căn cước thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 24 của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do thay đổi thông tin quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 25 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, chỉnh sửa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>4. Thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>	<p>Điều 2526. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước.</p> <p>2. Việc cấp đổi thẻ căn cước thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 2324 của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do thay đổi thông tin quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2425 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, chỉnh sửa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>4. Thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>
<p>Điều 27. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p>	<p>Điều 2627. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p>

<p>Điều 28. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.</p> <p>2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.</p> <p>3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người dân trong trường hợp cần thiết.</p>	<p>Điều 2728. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>1. Cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.</p> <p>2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.</p> <p>3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người dân trong trường hợp cần thiết.</p>
<p>Điều 29. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.</p>	<p>Điều 2829. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước</p> <p>Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.</p>
<p>Điều 30. Thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp:</p> <p>a) Công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;</p> <p>b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;</p> <p>c) Sử dụng thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa hoặc thẻ căn cước của người khác để thực hiện hành vi trái quy định pháp luật.</p> <p>2. Thẻ căn cước bị tạm giữ trong trường hợp:</p> <p>a) Người đang chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.</p> <p>3. Trong thời gian bị tạm giữ thẻ căn cước, cơ quan tạm giữ thẻ căn cước cho phép người được cấp thẻ sử dụng thẻ căn cước của mình</p>	<p>Điều 2930. Thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước</p> <p>1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp <i>sau đây</i>:</p> <p>a) Công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;</p> <p>b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;</p> <p>c) Sử dụng thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa hoặc thẻ căn cước của người khác để thực hiện hành vi trái quy định pháp luật.</p> <p>2. Thẻ căn cước bị tạm giữ trong trường hợp <i>sau đây</i>:</p> <p>a) Người đang chấp hành <i>biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành</i> quyết định <i>áp dụng biện pháp xử lý hành chính</i> đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.</p> <p>3. <i>Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này</i></p>

<p>để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.</p> <p>Người được cấp thẻ được trả lại thẻ căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam, chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</p> <p>4. Thẩm quyền thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước:</p> <p>a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước;</p> <p>c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền tạm giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng thẻ căn cước tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>Người được cấp thẻ được trả lại thẻ căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam, chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại quyết định đưa vào trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được trả lại thẻ căn cước.</p> <p>Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước cho phép người được cấp thẻ bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Thẩm quyền thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước:</p> <p>a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước;</p> <p>c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, cơ quan thi hành biện pháp tư pháp, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền tạm giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng thẻ căn cước tại khoản 3 Điều này.</p>
	<p>Điều 30. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước</p>

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã từ 06 tháng trở lên.

2. Nội dung quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, chỉnh sửa, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Cấp số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước.

3. Thông tin thể hiện trong giấy chứng nhận căn cước

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;

d) Họ, chữ đệm và tên;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ (nếu có);

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng (01 năm).

4. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong trường hợp cần thiết.

5. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước

Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

6. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được

	<p><i>cấp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước; trừ trường hợp thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;</i></p> <p><i>c) Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành mẫu giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.</i></p>
<p>CHƯƠNG IV CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ</p>	<p>CHƯƠNG IV CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ</p>
<p>Điều 31. Căn cước điện tử</p> <p>1. Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.</p> <p>2. Việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử phải sử dụng căn cước điện tử. Căn cước điện tử được sử dụng để thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của người dân.</p>	<p>Điều 31. Căn cước điện tử</p> <p>1. Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.</p> <p>2. Thông tin trong căn cước điện tử bao gồm:</p> <p><i>a) Thông tin về căn cước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 và thông tin được tích hợp tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;</i></p> <p><i>b) Thông tin được xác thực từ cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở</i></p>

	<p><i>dữ liệu chuyên ngành theo đề nghị của công dân.</i></p> <p>32. Việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử phải sử dụng căn cước điện tử. Căn cước điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của người dân công dân.</p> <p>4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.</p> <p>5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.</p>
<p>Điều 32. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam</p> <p>Danh tính điện tử của công dân Việt Nam gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Số định danh cá nhân. 2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh. 3. Ngày, tháng, năm sinh. 4. Giới tính. 5. Ảnh khuôn mặt. 6. Vân tay. 	<p>Điều 32. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam</p> <p>Danh tính điện tử của công dân Việt Nam bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Số định danh cá nhân. 2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh. 3. Ngày, tháng, năm sinh. 4. Giới tính. 5. Ảnh khuôn mặt. 6. Vân tay.
<p>Điều 33. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.</p>	<p>Điều 33. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.</p>

<p>2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNeID, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.</p> <p>3. Chủ thẻ danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng VNeID hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.</p>	<p>2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNeID, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.</p> <p>3. Chủ thẻ danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng VNeID hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.</p>
<p>Điều 34. Sử dụng căn cước điện tử</p> <p>1. Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.</p> <p>2. Việc khóa, mở khóa căn cước điện tử được thực hiện theo pháp luật về định danh điện tử.</p>	<p>Điều 34. Giá trị Sử dụng của căn cước điện tử</p> <p>1. Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.</p> <p>2. Việc khóa, mở khóa căn cước điện tử được thực hiện theo pháp luật về định danh điện tử.</p>
<p>Điều 35. Khóa, mở khóa căn cước điện tử</p> <p>1. Trường hợp khóa căn cước điện tử</p> <p>a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu khóa;</p> <p>b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;</p> <p>c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi thẻ căn cước;</p> <p>d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;</p> <p>đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan</p>	<p>Điều 35. Khóa, mở khóa căn cước điện tử</p> <p>1. Trường hợp khóa căn cước điện tử</p> <p>a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu khóa;</p> <p>b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;</p> <p>c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi thẻ căn cước;</p> <p>d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;</p> <p>đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan</p>

<p>chức năng có thẩm quyền;</p> <p>e) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.</p> <p>2. Trường hợp mở khóa căn cước điện tử</p> <p>a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu mở khóa;</p> <p>b) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;</p> <p>c) Khi người được cấp căn cước điện tử được cấp lại thẻ căn cước;</p> <p>d) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;</p> <p>đ) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước xem xét, quyết định việc khóa, mở khóa căn cước điện tử.</p>	<p>chức năng có thẩm quyền;</p> <p>e) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.</p> <p>2. Trường hợp mở khóa căn cước điện tử</p> <p>a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu mở khóa;</p> <p>b) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;</p> <p>c) Khi người được cấp căn cước điện tử được cấp lại thẻ căn cước;</p> <p>d) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;</p> <p>đ) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.</p> <p>3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước xem xét, quyết định việc khóa, mở khóa căn cước điện tử.</p> <p>4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử.</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG V</p> <p style="text-align: center;">BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG V</p> <p style="text-align: center;">BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ</p>
<p>Điều 36. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, chính</p>	<p>Điều 36. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, chính</p>

<p>xác, đầy đủ, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương.</p> <p>2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.</p>	<p>xác, đầy đủ, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương.</p> <p>2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.</p>
<p>Điều 37. Người làm công tác quản lý căn cước</p> <p>1. Người làm công tác quản lý căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; người làm công tác định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p>	<p>Điều 37. Người làm công tác quản lý căn cước</p> <p>1. Người làm công tác quản lý căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; người làm công tác định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p><i>3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm về bảo đảm an ninh, an toàn và tính chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.</i></p>
<p>Điều 38. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài</p>	<p>Điều 38. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài</p>

<p>nước tài trợ, hỗ trợ xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p>	<p>nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p>
<p>Điều 39. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 6 Điều 11 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p>2. Người dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu, trừ trường hợp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước.</p> <p>3. Người dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này;</p> <p>b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.</p> <p>4. Không thu phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam.</p>	<p>Điều 39. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 6 Điều 10 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p>2. Người dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu, trừ trường hợp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước.</p> <p>3. Người dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 2425 của Luật này;</p> <p>b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.</p> <p>4. Không thu phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.</p>
<p>Điều 40. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất</p>	<p>Điều 40. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước</p> <p>1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông</p>

<p>thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;</p> <p>c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên máy tính chủ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị dữ liệu và hệ điều hành mạng.</p>	<p>tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;</p> <p>c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên máy tính chủ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị dữ liệu và hệ điều hành mạng.</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG VI</p> <p style="text-align: center;">TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG VI</p> <p style="text-align: center;">TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ</p>
<p>Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p>	<p>Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p>
<p style="text-align: center;">Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an</p>	<p style="text-align: center;">Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an</p>

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, xác lập lại số định danh cá nhân; việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, xác lập lại số định danh cá nhân; việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

<p>ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.</p> <p>9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của công dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.</p> <p>10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p>	<p>9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của công dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.</p> <p>10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.</p> <p>12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p>
<p>Điều 43. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</p> <p>1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử;</p> <p>b) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố</p>	<p>Điều 43. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</p> <p>1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử;</p> <p>b) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực</p>

<p>trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;</p> <p>c) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.</p> <p>2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.</p> <p>4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.</p>	<p>thuộc trung ương trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;</p> <p>c) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.</p> <p>2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.</p> <p>4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p> <p>1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.</p> <p>2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ</p>	<p>Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p> <p>1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.</p> <p>2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.</p> <p>3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ</p>

<p>liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.</p>	<p>liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.</p>
<p>CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p>CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>
<p>Điều 45. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.</p> <p>2. Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử”.</p>	<p>Điều 45. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014.</p> <p>2. Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử”.</p>
<p>Điều 46. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ; khi người dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ căn cước.</p> <p>2. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật.</p> <p>Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.</p> <p>3. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.</p>	<p>Điều 46. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Thẻ Căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ, được cấp đổi sang thẻ căn cước khi công dân có yêu cầu; khi người dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ căn cước.</p> <p>2. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn giữ nguyên giá trị sử dụng hiệu lực pháp luật.</p> <p>Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.</p> <p>3. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.</p>

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 11 năm 2023.	Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 11 năm 2023.
CHỦ TỊCH QUỐC HỘI	CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Vương Đình Huệ	Vương Đình Huệ

Số: 2602/BC-TTKQH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận ở Tổ và Hội trường về dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi)

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Ngày 10/5/2023 và ngày 22/6/2023, các vị đại biểu Quốc hội đã thảo luận tại Tổ và thảo luận tại Hội trường về dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi). Đã có **151** lượt ý kiến đại biểu Quốc hội phát biểu (trong đó có **130** lượt ý kiến phát biểu tại Tổ và **17** ý kiến và **04** ý kiến tranh luận tại Hội trường); không khí thảo luận sôi nổi, nhiều ý kiến tâm huyết, thẳng thắn, trí tuệ, trách nhiệm và tập trung vào các vấn đề được gọi ý thảo luận.

Nhiều ý kiến nhất trí với Tờ trình của Chính phủ và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Quốc phòng và An ninh; đánh giá cao quá trình chuẩn bị của Chính phủ, đối với hồ sơ dự án Luật, quá trình chuẩn bị rất công phu và nhiều nội dung rất phù hợp; cơ bản đồng tình và đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực của cơ quan soạn thảo trong thời gian ngắn đã chuẩn bị được hồ sơ để trình Quốc hội cho ý kiến lần này.

Sau đây là tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Sự cần thiết ban hành Luật

- Nhiều ý kiến nhất trí sự cần thiết ban hành Luật với những lý do như đã nêu trong Tờ trình của Chính phủ (*52 ý kiến*); tuy nhiên chưa thấy có lý do thuyết phục để phải cấp thiết bổ sung ngay vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ mục đích sửa đổi luật (*01 ý kiến*); đề nghị khắc phục việc xây dựng công dân số mang tính chất phong trào, theo khẩu hiệu, chạy theo chỉ tiêu, lấy số liệu để báo cáo (*01 ý kiến*).

2. Hồ sơ dự án Luật

- Một số ý kiến đánh giá cao sự chuẩn bị của cơ quan soạn thảo về hồ sơ dự án Luật đã được chuẩn bị công phu, nghiêm túc và có chất lượng cao, đủ điều kiện để Quốc hội xem xét, cho ý kiến (*03 ý kiến*).

- Một số ý kiến đề nghị có báo cáo giải trình sơ bộ ý kiến đại biểu Quốc hội phát biểu tại các Tổ để có thêm thông tin cho việc thảo luận ở Hội trường (*01 ý kiến*); đề nghị đánh giá tác động các chính sách mới của dự thảo Luật, đánh giá nguồn kinh phí triển khai thi hành Luật, tác động đối với xã hội bảo đảm phù hợp

và khả thi (04 ý kiến); đề nghị lấy ý kiến của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (01 ý kiến); để Luật phát huy được hiệu quả, hiệu lực cần phải có thời gian để tạo sự đồng thuận, hiểu thấu đáo các nội dung còn có ý kiến khác nhau và chuẩn bị các điều kiện cần thiết về hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và các điều kiện khác để thực thi các quy định mới này (01 ý kiến).

- Có ý kiến nhất trí với Báo cáo số 311 ngày 20/6/2023 của Chính phủ đã giải trình, làm rõ các ý kiến của các đại biểu phát biểu ở Tổ về dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) (01 ý kiến).

3. Tính hợp Hiến, thống nhất trong hệ thống pháp luật, sự phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tính khả thi của dự thảo Luật.

3.1. Tính hợp Hiến, thống nhất trong hệ thống pháp luật, sự phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

- Một số ý kiến đề nghị rà soát, nghiên cứu thấu đáo từng nội dung của dự thảo Luật bảo đảm hợp Hiến, hợp pháp, tính tổng thể, thống nhất, phù hợp và có tính kế thừa các quy định của các luật liên quan như: Luật Công nghệ thông tin, Luật Cư trú, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Hộ tịch, Luật Quốc tịch, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật Giao dịch điện tử sẽ thông qua tại Kỳ họp này (07 ý kiến) và bảo đảm phù hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (02 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, nhiều nội dung của dự thảo Luật liên quan đến quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp quy định và bảo hộ, đề nghị nghiên cứu quy định cụ thể ngay trong Luật để tăng tính công khai, minh bạch, hạn chế quy định ở văn bản dưới luật (04 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát làm rõ những nội dung có liên quan trong các văn bản quy phạm pháp luật để xác minh tính chính xác, cụ thể các văn bản và nội dung phải sửa đổi, bổ sung. Đồng thời làm rõ việc sửa đổi các văn bản luật có liên quan được thực hiện như thế nào, xác định thời điểm trình Quốc hội thông qua để đảm bảo các nội dung được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực cùng Luật Căn cước theo đúng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật (02 ý kiến).

3.2. Tính khả thi của dự thảo Luật

- Một số ý kiến đề nghị Chính phủ tính toán bổ sung ngân sách, đầu tư hạ tầng công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin, có chính sách hỗ trợ thu nhập cho người dân, nhất là đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo... để việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo hiệu quả nhất (02 ý kiến); đề nghị nghiên cứu có những quy định đặc thù đối với các nhóm người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người sinh sống ở vùng sâu, vùng xa (01 ý kiến); đề nghị quy định về chuẩn hóa danh mục và tên gọi của các dân tộc thiểu số để thống nhất trong quá trình định danh tên, tránh sai sót và phải khai lại nhiều lần gây phiền hà

cho người dân; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai Luật đồng bộ trên cả nước (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát các điều luật để phù hợp với việc mở rộng thêm đối tượng áp dụng của dự thảo luật là người gốc Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định chi tiết, cụ thể, bảo đảm tính bảo mật, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, vừa bảo vệ bí mật đời tư cá nhân; cần quy định cụ thể về trách nhiệm chia sẻ, sử dụng dữ liệu dùng chung, những thông tin nào phải chia sẻ, thông tin nào được chia sẻ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, đánh giá cụ thể và có lộ trình thực hiện Luật, quy định những dữ liệu bắt buộc phải làm ngay, những dữ liệu nào có thể lựa chọn để bảo đảm khả năng kinh phí (01 ý kiến).

4. Về tên gọi của dự thảo Luật

- Nhiều ý kiến nhất trí với tên gọi là Luật Căn cước để phù hợp với đối tượng điều chỉnh của dự thảo Luật (17 ý kiến); tuy nhiên, đề nghị cần làm rõ các vấn đề quan trọng có liên quan đến tư cách và địa vị pháp lý của người gốc Việt Nam và nghiên cứu quy định ngay trong dự thảo Luật nguyên tắc về việc giới hạn một số quyền và nghĩa vụ của đối tượng này, vì đây là vấn đề gắn liền với quyền, nghĩa vụ của một người khi tham gia vào các quan hệ xã hội và giao dịch dân sự (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị sử dụng tên gọi là Luật Căn cước cá nhân (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, nếu sử dụng tên gọi là Luật Căn cước thì đề nghị có đánh giá tác động kỹ, sâu, rộng về đối tượng điều chỉnh, về kinh phí (04 ý kiến).

- Nhiều ý kiến đề nghị giữ nguyên tên gọi là Luật Căn cước công dân (22 ý kiến), vì: (+) Ban soạn thảo đưa ra lý do chưa phù hợp, chưa cần thiết thay đổi tên gọi và gây nhiều hệ lụy; (+) Tờ trình không có bất kỳ lý giải nào, quy định đối với người gốc Việt Nam cũng mang tính nguyên tắc để cấp giấy chứng nhận căn cước, còn chủ yếu vẫn quy định về căn cước công dân; (+) Dự thảo Luật chỉ bổ sung điều chỉnh đối với đối tượng người gốc Việt Nam nhưng số lượng rất ít, nếu đổi tên Luật sẽ dẫn đến nhiều nội dung trong dự thảo Luật phải điều chỉnh (giấy tờ liên quan phải thay đổi, tất cả các loại mẫu biểu, các văn bản pháp lý kèm theo sẽ phải sửa; khi đến hạn đổi thẻ phải đổi sang mẫu mới thì công dân phải nộp lệ phí...) gây tốn kém, lãng phí; (+) Nên điều chỉnh việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam tại điều khoản thi hành hoặc bằng Nghị quyết công nhận họ có quốc tịch Việt Nam, là công dân Việt Nam.

- Có ý kiến cho rằng những người đang thi hành án tù thì bản thân họ vẫn là công dân, chỉ bị mất những quyền cơ bản, không phải vì lý do đó mà chỉ cấp thẻ căn cước và đổi tên Luật thành Luật Căn cước (01 ý kiến); bản chất căn cước là dấu ấn, có thể là dấu ấn xã hội, văn hóa, chính trị, nên vẫn giữ nguyên tên Luật Căn cước công dân, có phần chung là căn cước, phần đặc thù nói về công dân và tất cả các vấn đề thuộc về công dân, liên quan đến công dân thì đưa vào quy định trong Luật, ngoài ra, về mặt hình thức tên luật như vậy cũng chưa dài (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giai đoạn này vẫn giữ là Luật Căn cước công dân (sửa đổi), sau khi Quốc hội quyết định đổi tên sẽ gọi là Luật Căn cước (01 ý kiến).

5. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Luật

- Một số ý kiến nhất trí phạm vi điều chỉnh như dự thảo Luật (04 ý kiến).

- Một số ý kiến băn khoăn về sự cần thiết cấp và quản lý căn cước điện tử (01 ý kiến); đề nghị làm rõ cơ sở thực tiễn để kiểm chứng hiệu quả áp dụng quy định căn cước điện tử trong dự thảo Luật (02 ý kiến); đề nghị đánh giá kỹ hơn về căn cước điện tử (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung điều chỉnh đối với “tài khoản định danh điện tử” (01 ý kiến).

- Nhiều ý kiến nhất trí với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật đối với đối tượng là người gốc Việt Nam (20 ý kiến); tuy nhiên cần xác định chỉ giải quyết đối với những người đang sinh sống ở Việt Nam ở thời điểm ban hành Luật, tránh lợi dụng chính sách để ồ ạt về Việt Nam (01 ý kiến); đề nghị làm rõ đối với đối tượng đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa rõ họ là người gốc Việt Nam hay nguồn gốc ở đâu; người gốc Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài thì Luật này có điều chỉnh không? (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định áp dụng đối với công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch là quá rộng và không thật sự chính xác so với nội dung cũng như các quy định tại các điều luật, đề nghị cân nhắc việc bổ sung điều chỉnh đối với người gốc Việt Nam, vì theo nguyên tắc, căn cước công dân chỉ được cấp cho công dân Việt Nam. Do đó, việc bổ sung đối tượng người gốc Việt Nam là chưa đảm bảo thống nhất giữa nội dung và tên gọi của luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng người gốc Việt Nam vẫn là người Việt Nam nhưng họ không có giấy tờ để chứng minh mình là người Việt Nam, vì vậy đề nghị coi họ là công dân Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước đối với đối tượng người gốc Việt Nam, các cơ quan quản lý, nhất là Bộ Công an và các địa phương phải rà soát, nắm được tình hình thực tế để đảm bảo quản lý chặt chẽ, hiệu quả (01 ý kiến); có ý kiến đề nghị báo cáo thêm về số người có nguồn gốc Việt Nam, số người không có quốc tịch nhưng không phải người gốc Việt Nam (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị điều chỉnh đối với tất cả những người chưa xác định được quốc tịch, không có quốc tịch để phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc đối với những người di cư (02 ý kiến), tuy nhiên cần có những quy định cụ thể để tránh hiện tượng hợp thức hóa quy định này (01 ý kiến); đề nghị nghiên cứu quy định cả với người gốc Việt Nam tạm trú (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem lại đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, vì luật này quy định về căn cước công dân, thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước công dân, căn cước điện tử đối với công dân, không cấp cho tổ chức, cá nhân (01 ý kiến).

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Những nội dung đề nghị tập trung thảo luận

1.1. Về quy định cấp giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam (Điều 7)

- Một số ý kiến đề nghị đánh giá tính hợp lý, những tác động đến an ninh, quốc phòng liên quan đến việc sử dụng tên gọi giấy chứng nhận căn cước (01 ý kiến); đề nghị làm rõ việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam có giá trị xác nhận tình trạng cư trú của người đó hay không, có giá trị pháp lý ở nước ngoài hay không (01 ý kiến); đề nghị xác định rõ đối tượng này là người chưa có quốc tịch hay là người có quốc tịch đang có vấn đề (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng nội dung Điều này không hợp lý và thiếu logic, mâu thuẫn với Điều 20 của dự thảo Luật, đề nghị nghiên cứu quy định phù hợp, đồng thời tránh xung đột với Luật Quốc tịch Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan khác (02 ý kiến); đồng thời lấy ý kiến của Bộ Tư pháp về vấn đề này vì khi thẩm định chưa có nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định một chương riêng về “người Việt Nam nhưng không có quốc tịch Việt Nam”, quy định cụ thể những đối tượng được cấp chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục thay đổi như thế nào để cân đối và chặt chẽ; không giao Chính phủ quy định nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị sửa lại tên Điều này như sau: “Quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam” vì cho rằng chỉ quản lý người gốc Việt Nam khi họ sinh sống trên đất nước Việt Nam, khi họ sống ở nước ngoài thì không đặt vấn đề quản lý (01 ý kiến); đề nghị không dùng từ “quản lý” ở các nội dung liên quan đến người gốc Việt Nam (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị bỏ cụm từ “quản lý người gốc Việt Nam” ở tên Điều để phù hợp với nội dung của điều luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc có cần cấp căn cước cho nhóm đối tượng này không, hay là cấp một hình thức khác để ghi nhận lịch sử và thông tin của những người này (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị chỉ cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam khi có yêu cầu (01 ý kiến); hoặc nghiên cứu cấp thẻ căn cước công dân tạm thời, vừa phù hợp Điều ước quốc tế, vừa đảm bảo quốc phòng, an ninh cũng như là các nội dung khác liên quan (01 ý kiến).

- Có ý kiến băn khoăn về biện pháp để xác định có huyết thống là người Việt Nam, vì trên thực tế mọi thông tin cá nhân chỉ dựa vào lời khai nên có nhiều trường hợp khai thông tin không thống nhất với nhau, không có cơ sở để xác định tính chính xác của các thông tin, gây rất nhiều khó khăn trong công tác thống kê, lập danh sách cũng như giải quyết vấn đề về hộ tịch, quốc tịch cho những đối tượng này. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, rà soát để quy định cụ thể hơn, phù hợp hơn, khả thi hơn trong Luật (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị thể hiện rõ hơn, quy định tiêu chí để xác định người gốc Việt Nam bảo đảm bao hàm hết đối tượng điều chỉnh tại Điều 2 và có cơ sở pháp lý giải quyết dứt điểm những vướng mắc trong việc cấp giấy tờ tùy thân của người gốc Việt Nam không có quốc tịch nhưng đang cư trú tại Việt Nam, cũng như đảm bảo các quyền và lợi ích mà họ đang được hưởng (05 ý kiến); tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận phải bảo đảm thận trọng, khách quan, đơn giản thủ tục, bí mật thông tin, đồng thời phải phòng ngừa việc lợi dụng, người cấp giấy chứng nhận căn cước không được cấp thẻ căn cước điện tử (01 ý kiến); đề nghị quy định để xác định đúng người gốc Việt và quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước (01 ý kiến); đề nghị quy định điều kiện, tiêu chí cần thiết để đủ điều kiện chuyển đổi sang thẻ căn cước (02 ý kiến); đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ để đảm bảo tính hợp lý và thống nhất với khoản 10 Điều 3, khoản 2 Điều 5 của dự thảo Luật (02 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về tiêu chí, điều kiện cấp Giấy chứng nhận căn cước; quy định rõ cơ quan có thẩm quyền quản lý; cơ quan, tổ chức được quyền thu thập, cập nhật, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin về người Việt Nam (06 ý kiến); đảm bảo không xung đột với các luật liên quan như Luật Quốc tịch Việt Nam (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định theo hướng: người gốc Việt Nam là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống; hiện nay chưa xác định được quốc tịch và đang sinh sống tại Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định 2 trường hợp: trường hợp có thời gian sinh sống ổn định, lâu dài ở Việt Nam và chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thì sẽ cấp giấy chứng nhận căn cước; trường hợp còn lại cấp tạm thời, dạng thẻ xanh (01 ý kiến); đề nghị quy định theo hướng coi người gốc Việt Nam là công dân, đối với trường hợp có đầy đủ thông tin thì cập nhật vào cơ sở dữ liệu và cấp thẻ căn cước công dân; trường hợp thiếu thông tin thì có lộ trình để bổ sung các thông tin cần thiết (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Có ý kiến đề nghị mở rộng diện xác định người gốc Việt Nam, không chỉ giới hạn đến con, cháu, nên quy định có hướng nguyên tắc để xác định (02 ý kiến).

+ Một số kiến đề nghị thống nhất sử dụng từ “con ruột” hay “con đẻ” cho phù hợp với Bộ luật Dân sự (01 ý kiến); đề nghị giải thích rõ đối tượng “cháu ruột” là như thế nào, gồm những đối tượng nào (03 ý kiến); đề nghị bỏ từ “ruột” sau từ “con, cháu” để bảo đảm thống nhất với Luật Quốc tịch (02 ý kiến); đề nghị quy định cụ thể hơn về thế hệ thứ 2, thứ 3 được sinh ra ở nước ngoài, đồng thời bổ sung Điều 10 cho phù hợp (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến đề nghị lưu ý về tính khả thi của nội dung này (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, nội dung của khoản đang quy định về quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân chứ không phải quy định về giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước (02 ý kiến), đề nghị viết lại như sau: (01 ý kiến)

“a) Người gốc Việt Nam được sử dụng giấy chứng nhận căn cước, số định danh trên giấy chứng nhận căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng số định danh trên giấy tờ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.”

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể ngay trong luật, không nên quy định bằng các văn bản dưới luật (01 ý kiến); đề nghị quy định rõ trong Luật về mẫu, quy trình quản lý cấp, quản lý, sử dụng (01 ý kiến).

1.2. Về thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 10); thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 16)

1.2.1. Vấn đề chung:

- Nhiều ý kiến cơ bản nhất trí với quy định tại Điều 10 và Điều 16, đồng thời đề nghị rà soát các trường dữ liệu để tránh việc thu thập, cập nhật những thông tin không cần thiết, dễ thay đổi, để bảo đảm tính ổn định của điều luật (08 ý kiến); tuy nhiên còn băn khoăn về cơ sở để thực hiện và tính bảo mật đối với cơ sở dữ liệu được quy định tại 2 Điều này vì có quá nhiều thông tin, vì vậy, đề nghị quy định cụ thể, chặt chẽ hơn (03 ý kiến); ngoại trừ các trường hợp cơ quan bảo vệ pháp luật khai thác thông tin cá nhân vi phạm pháp luật, các trường hợp còn lại muốn khai thác dữ liệu phải được sự đồng ý của cá nhân người đó, kể cả các cơ quan, tổ chức chính trị cũng không được, ngoại trừ trường hợp có yêu cầu xác minh nhân thân trong những trường hợp cá biệt và được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước, dữ liệu dân cư. Cơ quan quản lý phải chịu trách nhiệm về sự bảo mật thông tin cá nhân bị lộ lọt ra ngoài, kể xấu lợi dụng, ảnh hưởng đến sinh hoạt, đời sống của người dân (01 ý kiến); đề nghị gộp 2 điều này vì thông tin gần giống nhau (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị đánh giá kỹ về những thông tin bổ sung theo chính sách mới (sự cần thiết, tính bắt buộc trong công tác quản lý nhà nước, tính tự nguyện theo yêu cầu của người dân, tính đặc thù cho nhóm đối tượng nhất định...) (03 ý kiến).

- Có ý kiến nhất trí trường thông tin “nhóm máu” và trường thông tin “sinh trắc học”, tuy nhiên băn khoăn về đầu đọc (01 ý kiến); đề nghị quy định rõ về chi phí, trách nhiệm đối với việc cung cấp các thông tin về nhóm máu, giọng nói, ADN (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ thông tin những nơi công dân từng cư trú để đảm bảo việc quản lý (01 ý kiến).

1.2.2. Về thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 10)

- Một số ý kiến đề nghị làm rõ sự cần thiết, cơ sở của việc quy định 24 trường thông tin tại Điều này, đề nghị có nguyên tắc để quy định các trường thông tin bảo đảm tính khả thi, không trùng lặp (05 ý kiến); đề nghị chia thành các thông tin bắt buộc và thông tin tùy chọn, khi có thay đổi thì bản thân người đó cập nhật (02 ý kiến); đề nghị quy định những thông tin rất cơ bản bảo đảm hợp lý, tránh lãng phí và khả thi vì đối với vùng sâu, vùng miền núi, đồng bào dân tộc rất khó có thể cung cấp đầy đủ 24 trường thông tin như quy định tại Điều này (02 ý kiến); đề nghị làm rõ việc triển khai cập nhật thêm 8 loại thông tin (so với Luật căn cước công dân 2014) sẽ được triển khai như thế nào (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc những trường thông tin quy định tại các khoản 15, 16, 17, 20, 23 vì là những thông tin thiếu tính ổn định, như vậy sẽ phải cập nhật thường xuyên (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, các trường thông tin càng đầy đủ thì càng tốt nhưng phải cân nhắc kỹ sự cần thiết, giá trị về kinh tế, giá trị phục vụ quản lý, cân nhắc những thông tin thường xuyên thay đổi thì có cập nhật hay không, bao lâu cập nhật một lần, cách thức cập nhật, cơ quan nào cập nhật..., đề nghị nghiên cứu, xem xét lại quy định này (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, thông tin quy định tại Điều 10 không phải chỉ có 24 trường thông tin thể hiện trên 24 khoản mà còn nhiều hơn nữa, vì riêng khoản 21 đã bao gồm rất nhiều trường thông tin, không phải một trường thông tin; đồng thời ý kiến này cho rằng, các nội dung quy định tại Điều này không phải là các trường thông tin, mà giống như sơ yếu lý lịch, chỉ thiếu quá trình đào tạo, tình trạng chính trị..., vì vậy, đề nghị nghiên cứu quy định có sự thống nhất (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị sắp xếp các trường thông tin theo thứ tự logic, khoa học, có mối quan hệ với nhau (01 ý kiến); đề nghị chuyển khoản 9 lên sau khoản 4 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giao Chính phủ quy định, vì một số trường thông tin thường xuyên thay đổi (như: nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, tình trạng khai báo tạm vắng, tình trạng hôn nhân, thuê bao di động) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trường thông tin “tình trạng hôn nhân” (01 ý kiến).

- Khoản 1: có ý kiến đề nghị đổi với tu sĩ Phật giáo, Tăng Ni bổ sung thêm thông tin về tên thường dùng (01 ý kiến).

- Khoản 5: Một số ý kiến đề nghị bổ sung thông tin “nơi sinh” cho đầy đủ, thống nhất với các luật liên quan và thông lệ quốc tế (03 ý kiến) hoặc đề nghị sửa thành “nơi sinh” (05 ý kiến).

- Khoản 6:

+ Có ý kiến bản khoản thông tin “quê quán” vì không cần thiết và hiện nay cũng chưa có quy định thống nhất cách hiểu quê quán được xác định như thế nào. Nếu quy định trường thông tin này cần giải thích rõ trong Luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị quy định “quê quán” là cả quê nội và quê ngoại (01 ý kiến); đề xuất cần ghi đủ các mục quê quán, nơi sinh, trú quán và nguyên quán (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị cân nhắc và nghiên cứu có quy định giải thích rõ thế nào là quê quán bảo đảm hợp lý, chính xác, khoa học và thống nhất (02 ý kiến); đồng thời, đề nghị trong Cơ sở dữ liệu quốc gia cần ghi đủ các mục: nơi sinh, trú quán, quê quán, nguyên quán (01 ý kiến).

- Khoản 8: Có ý kiến đề nghị nghiên cứu mục tôn giáo, có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể để xác định và cập nhật thông tin về tôn giáo (01 ý kiến).

- Khoản 10: Một số ý kiến nhất trí với quy định của dự thảo Luật (02 ý kiến), tuy nhiên, đề nghị quy định rõ là trường thông tin “nhóm máu” do người dân cung cấp và quy định cách cập nhật để bảo đảm đồng bộ, thống nhất và đề nghị có lộ trình thực hiện (01 ý kiến); đề nghị xác định độ tuổi, thời gian công dân phải thực hiện cập nhật thông tin về nhóm máu (01 ý kiến). Một số ý kiến khác đề nghị cân nhắc vì không cần thiết cho công tác quản lý (02 ý kiến) và đề nghị chỉ nên cập nhật theo yêu cầu của người dân (01 ý kiến).

- Khoản 11: Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa cho thống nhất, phù hợp với khoản 12 và khoản 13 (02 ý kiến); đề nghị không cần thiết ghi “9 số” vì sẽ có thể thay đổi theo thời gian (01 ý kiến).

- Khoản 11, khoản 12: Có ý kiến đề nghị bỏ sung cụm từ “nếu có” (01 ý kiến); đề nghị bỏ cụm từ “9 số” (01 ý kiến).

- Khoản 14: Có ý kiến đề nghị rà soát lại trường thông tin “nơi thường trú” cho phù hợp với điểm 1 khoản 1 Điều 19 (01 ý kiến).

- Các khoản 14, 15, 16 và 21 có tới 4 thông tin (nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, nơi cư trú): Đề nghị rà soát bảo đảm tính thống nhất (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ khi nào thì sử dụng các cụm từ “nơi thường trú”, “nơi tạm trú”, “nơi ở hiện tại” vì cho rằng những thông tin này thường xuyên biến động (01 ý kiến).

- Khoản 17: Có ý kiến đề nghị bỏ sung thông tin “nơi đến” tại trường thông tin “tình trạng khai báo tạm vắng” (01 ý kiến).

- Khoản 22: Có ý kiến cho rằng phải do cơ quan có chức năng chia sẻ và cập nhật, vì người chết rồi ai là người có trách nhiệm đi cung cấp thông tin và cập nhật, đề nghị quy định rõ (01 ý kiến).

- Khoản 23: Một số ý kiến đề nghị cân nhắc trường thông tin này vì có sự thay đổi thường xuyên, thiếu khả thi (05 ý kiến); đề nghị quy định về thu thập thông tin số thuê bao di động và địa chỉ thư điện tử bảo đảm thuận lợi cho người dân (01 ý kiến); đề nghị có quy định khi thay đổi thì phải cập nhật (01 ý kiến); đề nghị quy định là số điện thoại liên lạc (01 ý kiến).

- Khoản 24: Một số ý kiến cho rằng, khoản này liên quan đến rất nhiều trường thông tin khác nhau và liên quan đến bí mật đòi tư, bí mật cá nhân của mỗi con người, vì vậy không nên giao Chính phủ quy định, đề nghị quy định ngay trong luật theo đúng tinh thần Hiến pháp (07 ý kiến).

1.2.3. Về thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 16)

- Có ý kiến cho rằng Điều này có quá nhiều trường thông tin, đề nghị chỉ quy định những thông tin thật sự cần thiết (01 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến cho rằng, quy định viện dẫn khoản 22 Điều 10 chưa rõ là thông tin của cá nhân hay là của thân nhân (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị bỏ từ “đặc điểm” vì trùng với khoản 2 Điều 3 (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến nhất trí bổ sung thông tin ADN và giọng nói trong Cơ sở dữ liệu đối với những đối tượng tiền án tiền sự, những đối tượng nghiên ma túy..., tuy nhiên, đề nghị quy định rõ vào dự thảo Luật này để làm cơ sở pháp lý cho thực hiện (01 ý kiến); ý kiến khác cho rằng, nếu chỉ để áp dụng cho một số trường hợp trong công tác quản lý, thì nên quy định trong hệ thống dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp quy định trong dự thảo Luật phải có tính đồng bộ đối với tất cả công dân, như vậy sẽ tốn kém (01 ý kiến).

+ Một số ý kiến đề nghị cân nhắc thông tin ADN, giọng nói vì không rõ trình tự, thủ tục và trách nhiệm thu thập, chi phí do ai trả... (01 ý kiến); đề nghị báo cáo rõ và giải trình cụ thể về sự cần thiết quy định trường thông tin nhóm máu và ADN (02 ý kiến); đề nghị làm rõ mục tiêu quản lý và quy định đối tượng, trình tự, thủ tục thực hiện thu thập thông tin ADN, giọng nói, vì pháp luật hiện hành chưa quy định việc này (01 ý kiến). Một số ý kiến cho rằng, thông tin về ADN liên quan đến bí mật cá nhân, do đó cần phải có sự nghiên cứu chặt chẽ, đặc biệt là tính bảo mật thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước và đề nghị xác định nguồn kinh phí để chi cho việc thu thập thông tin ADN, vì chi phí xét nghiệm ADN rất tốn kém (03 ý kiến).

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị bỏ vì khoản 1 Điều 10 đã quy định (01 ý kiến).

- Khoản 5: Một số ý kiến đề nghị cân nhắc thông tin về nghề nghiệp vì thiếu ổn định (02 ý kiến); đề nghị quy định rõ hoặc là có hoặc là không có, không quy định “trừ” như dự thảo Luật, không nên có sự phân biệt (01 ý kiến); đề nghị làm rõ tại sao lại quy định “trừ lượng lượng vũ trang”, ngoài ra cần rà soát thêm xem nếu cần phải loại trừ thì còn có đối tượng nào nữa hay không (02 ý kiến).

1.3. Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước (Điều 19)

- Có ý kiến nhất trí như dự thảo Luật (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đánh giá tác động đối với các nội dung thay đổi về thông tin thể hiện trên thẻ căn cước, đánh giá về chi phí xã hội (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị giữ tên là thẻ căn cước công dân vì giải thích chưa thuyết phục; ngoài ra, thời gian vừa qua đã thay đổi quá nhiều loại thẻ khác nhau, nếu lại thay đổi sẽ gây tốn kém và xáo trộn tâm lý người dân (13 ý kiến); việc đổi tên thẻ là không cần thiết và không hợp lý cả về mặt giấy tờ, thủ tục, tác động xã hội cũng như chi phí của Nhà nước, của công dân (02 ý kiến); bản chất thẻ căn cước được quy định trong dự thảo Luật vẫn là thẻ căn cước công dân đang được cấp hiện nay, đều là giấy tờ tùy thân của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp, ngoài ra, tên gọi thẻ căn cước công dân đã được sử dụng trong rất nhiều văn bản luật và văn bản dưới luật, việc đổi tên sẽ dẫn đến thiếu thống nhất trong các quy định của văn bản pháp luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu cấp thẻ căn cước công dân theo hình thức song ngữ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị không nên sử dụng song song cả chip điện tử và QR code, chỉ nên dùng chip điện tử vì QR code có tính bảo mật thấp, tất cả các loại điện thoại thông minh đều có thể đọc được (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị rà soát nội dung thẻ hiện trên thẻ căn cước để hạn chế sự trùng lặp giữa các trường thông tin của công dân, bảo đảm sự thống nhất giữa các loại giấy tờ tùy thân phổ biến hiện nay của công dân là thẻ căn cước và hộ chiếu; tương thích với các quy định pháp luật có liên quan (quy định về hộ chiếu là “nơi sinh”, dự thảo Luật quy định là “nơi cư trú”, thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư quy định là “nơi thường trú”, “nơi tạm trú”, “nơi ở hiện nay”, Luật Cư trú quy định “nơi thường trú”, “nơi tạm trú”) (03 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, các thông tin thể hiện trên thẻ căn cước chỉ nên là những thông tin gắn liền với các cá nhân đó và mang tính chất cố định, giúp nhận diện lai lịch của một con người (02 ý kiến); thẻ căn cước quan trọng là dãy số ở trên thẻ, không cần quá nhiều thông tin (01 ý kiến).

- Khoản 1:

+ Một số ý kiến đề nghị chỉ quy định những thông tin cần thiết và mang tính ổn định, theo đó đề nghị cân nhắc thông tin “nơi cư trú”, “nơi đăng ký khai sinh” vì sẽ có thay đổi thường xuyên (05 ý kiến); đề nghị cân nhắc thông tin “ngày, tháng năm hết hạn sử dụng”, “nơi cấp: Bộ Công an” vì không cần thiết (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, thông tin “nơi cấp: Bộ Công an” là rộng quá, nên là công an tỉnh, thành phố sẽ phù hợp hơn (02 ý kiến);

- Có ý kiến đề nghị ảnh khuôn mặt của công dân cần bảo đảm chính xác, đúng và đẹp (01 ý kiến).

+ Điểm c: Có ý kiến đề nghị bỏ từ “THẺ” vì hiện tại đang dùng là căn cước công dân chứ không phải thẻ căn cước công dân, mặt khác, căn cước công dân sẽ hiểu là những thông số về dân cư, về một con người cụ thể (01 ý kiến).

+ Điểm h: Có ý kiến cân nhắc trường thông tin “giới tính”, nếu giới tính chỉ quy định là nam, nữ sẽ không đủ bao quát hết (01 ý kiến).

+ Điểm i: Có ý kiến nhất trí với quy định “Nơi đăng ký khai sinh” vì thông tin này sẽ được ghi ở trên giấy khai sinh, là thông tin quan trọng để phân biệt giữa cá nhân này với cá nhân khác và chỉ đăng ký một lần (02 ý kiến); một số ý kiến đề nghị thay “nơi đăng ký khai sinh” thành “nơi sinh” vì trong một số trường hợp, thông tin này có thể thay đổi (05 ý kiến); ý kiến khác đề nghị bổ sung cụm từ “lần đầu” sau “Nơi đăng ký khai sinh” để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật hộ tịch, tránh việc điều chỉnh, sửa đổi thông tin trên thẻ căn cước mỗi khi công dân đăng ký lại khai sinh (01 ý kiến). Ý kiến khác đề nghị bỏ thông tin “nơi đăng ký khai sinh” vì thông tin này có thể thay đổi (01 ý kiến).

+ Điểm l: Một số ý kiến đề nghị làm rõ quy định “Nơi cư trú” trong thẻ căn cước là thường trú, tạm trú hay nơi ở hiện tại? (02 ý kiến); đề nghị cân nhắc thông tin “nơi cư trú” vì nhiều trường hợp thay đổi thường xuyên (03 ý kiến); đề nghị thay “nơi cư trú” bằng “nơi thường trú” để thống nhất với quy định tại Điều 11 của Luật Cư trú (01 ý kiến). Một số ý kiến đề nghị bỏ trường thông tin này (04 ý kiến); thông tin về nơi cư trú đã được thể hiện cụ thể trong cơ sở dữ liệu của căn cước (01 ý kiến).

+ Điểm m: Có ý kiến đề nghị chuyển dòng chữ “ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng” lên cùng với dòng đặc điểm nhận dạng khuôn mặt để thuận tiện trong việc nhận diện thẻ khi quét và hợp logic (01 ý kiến).

+ Điểm n: Có ý kiến đề nghị làm rõ lý do thay đổi nơi cấp từ “Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội” thành “Bộ Công an” (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị phân quyền về Công an các tỉnh để tạo thuận lợi cho người dân (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Có ý kiến đề nghị cân nhắc nội dung: Bộ trưởng Bộ Công an quy định về “trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này”, vì những thông tin quy định tại khoản 1 là những thông tin cần thiết, bắt buộc phải có, không thể có trường hợp quy định khác (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ “ngôn ngữ khác” là ngôn ngữ thế nào (01 ý kiến).

1.4. Về quy định cấp căn cước cho người dưới 14 tuổi (Điều 20)

- Nhiều ý kiến nhất trí về quy định cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi (22 ý kiến); việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ không làm phát sinh chi phí (02 ý kiến); tạo điều kiện cho trẻ em đi lại, tham gia giao dịch; khi nhân dạng ổn định thì có thể cấp, trường hợp trẻ sơ sinh bé quá không nhận dạng được thì thôi (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị cân nhắc, vì chưa phù hợp với tính chất và quy định về căn cước công dân, làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, gây lãng phí nguồn lực và tăng chi phí, tăng gánh nặng với ngân sách nhà nước; theo quy định của Bộ luật Dân sự, giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi do người đại diện theo pháp luật thực hiện; hầu hết các quốc gia đều chỉ cấp cho công dân ở độ tuổi phát

triển nhất định và đã có sự ổn định tương đối về đặc điểm nhân dạng và không cấp ngay từ khi công dân ra đời (11 ý kiến).

- Một số ý kiến băn khoăn nếu cấp theo nhu cầu sẽ không có tính chất đồng bộ, theo đó, việc thực hiện các giao dịch của các cơ quan, tổ chức cũng sẽ không đồng bộ (03 ý kiến); đã là luật thì phải thi hành chứ không thể theo nhu cầu, hơn nữa việc cấp thẻ căn cước cho đối tượng này cũng không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh (01 ý kiến); theo đó đề nghị bỏ quy định tại khoản 1 Điều 24 về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng quy định như dự thảo Luật chưa chặt chẽ (01 ý kiến); đề nghị tính toán kỹ để tạo thuận lợi cho việc áp dụng luật, liên quan đến việc thu nhận thông tin sinh trắc học; hơn nữa việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi không thay thế cấp giấy khai sinh, sẽ phải quản lý cả hai loại dữ liệu (01 ý kiến); đề nghị Chính phủ báo cáo rõ về quy định này; Quốc hội cũng cần xem xét tại sao khóa trước khi đặt ra nhưng Quốc hội chưa đồng thuận (01 ý kiến); đề nghị cân nhắc về thời điểm thực hiện, trước mắt nên ưu tiên tập trung hoàn thiện các quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về quản lý người gốc Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hơn về tác động tiêu cực, tích cực so với chi phí của các giải pháp để làm cơ sở quyết định chính sách cũng như tăng cường tính thuyết phục đối với các giải pháp đã lựa chọn (02 ý kiến); đề nghị đánh giá thêm tác động về mặt xã hội (quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người được cấp, của bố, mẹ, người giám hộ; tính đồng bộ trong hoạt động giao dịch ...) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát đảm bảo thống nhất với các quy định liên quan trong hệ thống pháp luật khi quy định người dưới 14 tuổi có thể căn cước công dân, nhất là vấn đề các chế định đại diện theo pháp luật, đặc biệt là vấn đề dân sự (01 ý kiến); đề nghị quy định cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 14 tuổi để thay cho giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác, không nên quy định cấp theo yêu cầu (01 ý kiến); đề nghị ghi rõ thẻ căn cước dành cho trẻ em hoặc thiết kế khác để dễ nhận biết, giá trị sử dụng chỉ đến hết 14 tuổi (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị không quy định cấp thẻ căn cước cho trẻ từ 0 - 6 tuổi vì không cần thiết (02 ý kiến); Ứng dụng VNeID đã có cập nhật người phụ thuộc cha mẹ, có thể tích hợp thông tin cho con dưới 6 tuổi vào phần mềm. Phần mềm VNeID cũng đã tích hợp đầy đủ thông tin các thành viên trong gia đình (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị quy định yêu cầu, điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, trách nhiệm của cha mẹ, người giám hộ cho người dưới 14 tuổi trong việc sử dụng, quản lý thẻ căn cước công dân đã cấp (12 ý kiến); đồng thời nên xây dựng 01 điều trong dự thảo Luật hoặc văn bản dưới luật về nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại bảo đảm tính logic và thống nhất nội dung quy định tại Điều 20 và khoản 2 Điều 22 (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị thay từ “Người” bằng từ “công dân Việt Nam” và viết lại như sau: “2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện

thủ tục cấp thẻ căn cước. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi thực hiện cấp thẻ căn cước theo yêu cầu.” (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định việc cấp số định danh cho người dưới 14 tuổi được tích hợp liên thông với dữ liệu của bố mẹ (01 ý kiến).

1.5. Về việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước (Điều 23)

- Nhiều ý kiến nhất trí với quy định của dự thảo Luật (06 ý kiến); tuy nhiên, đề nghị làm rõ phạm vi tích hợp đến đâu và như thế nào để bảo đảm khả thi (01 ý kiến); đề nghị rà soát bảo đảm liên thông giữa các cơ sở dữ liệu để sử dụng thông tin trên thẻ căn cước (01 ý kiến); cần có hạ tầng cơ sở vật chất tốt để đảm bảo không thất thoát, lộ lọt những thông tin bí mật đời tư của công dân, bảo vệ được người dân (03 ý kiến); quy định có tính chọn lọc, chỉ tích hợp những thông tin cần thiết (như thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn và giấy phép lái xe) và có biện pháp bảo mật thông tin hiệu quả, không chỉ quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý căn cước mà cần xử lý nghiêm cả các đơn vị kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin cá nhân bị rò rỉ ra bên ngoài; đồng thời bảo đảm tính bảo mật, không để lộ, lọt thông tin (08 ý kiến); cần có những giải pháp lâu dài và bổ sung, kết nối đầy đủ các thông tin để thuận tiện trong việc thực hiện các giao dịch hành chính trước khi tích hợp thông tin vào thẻ căn cước (01 ý kiến); việc cập nhật thông tin phải đúng và kịp thời; gắn với trách nhiệm của người khai báo và người cập nhật (01 ý kiến); có giải pháp chỉ cấp quyền đọc thông tin tích hợp trong thẻ căn cước phù hợp với yêu cầu quản lý giao dịch công dân trong từng trường hợp cụ thể để bảo đảm bí mật đối với những thông tin không trực tiếp liên quan đến yêu cầu quản lý giao dịch cụ thể đó khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền truy cập sử dụng thông tin này (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, đây là một chính sách mới, tuy nhiên dự thảo Luật quy định quá sơ sài (02 ý kiến), đề nghị đánh giá và giải thích rõ; đồng thời, đề nghị bổ sung các quy định về hình thức tích hợp, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tích hợp thông tin, lộ trình tích hợp thông tin, quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục để thu thập, tích hợp thông tin, theo đó giám, bãi bỏ một số quy định của pháp luật liên quan đến cấp, quản lý một số loại giấy tờ của công dân và giải quyết được các bất cập liên quan đến quy định về thủ tục hành chính, dịch vụ công (01 ý kiến); đề nghị quy định thẩm quyền khai thác đối với từng loại thông tin và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc khai thác thông tin (01 ý kiến); quy định cụ thể trường hợp nào cơ quan nhà nước có quyền tích hợp các thông tin của công dân vào thẻ căn cước (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá rõ hơn việc tích hợp các thông tin vào thẻ căn cước, mức độ phủ sóng internet, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi để thực hiện tích hợp các thông tin khi không sử dụng văn bản, giấy tờ nữa mà chỉ sử dụng căn cước công dân. Phải nói rõ mốc thời gian thực hiện, đặc biệt, phải đánh giá tác động kỹ hơn đối với những khu vực chưa phủ sóng internet (01 ý kiến).

- Có ý kiến băn khoăn các quy định về tích hợp đã đạt được mục tiêu sửa luật chưa, việc tích hợp có bảo đảm giảm thủ tục hành chính, thuận tiện trong giao dịch không (ví dụ muốn làm lý lịch tư pháp, thẻ APEC từ các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có được không) (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, để triển khai tốt quy định này, cần phải khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thống nhất trong toàn quốc, dùng chung thông tin để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và những vấn đề liên quan đến quản lý thông tin của thẻ căn cước. Đề nghị quy định chặt chẽ hơn để đảm bảo tính đối khớp, thống nhất với các ngành, các cấp để phục vụ cho công tác tích hợp bảo đảm hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trường hợp thẻ Căn cước bị thất lạc thì trong thời gian chờ làm lại sẽ sử dụng thẻ nào (01 ý kiến); đề nghị làm rõ việc dùng thẻ cứng liên quan đến các nội dung đã tích hợp vào thẻ căn cước như thế nào, có bị thu lại không hay vẫn dùng song song (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc tích hợp các thông tin vào thẻ căn cước không phù hợp với nội hàm căn cước theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 3 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến nhất trí giao Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tích hợp thêm một số loại giấy tờ khác vào thẻ căn cước bảo đảm linh hoạt khi muốn thay đổi, không nên quy định cứng trong luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định việc tích hợp các giấy tờ vào thẻ căn cước không làm mất hiệu lực của các giấy tờ tích hợp tại khoản này, do phải sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ cũng như tránh việc xáo trộn trong việc triển khai thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đến các loại giấy tờ (01 ý kiến).

+ Một số ý kiến đề nghị không quy định quét “hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định” mà cần quy định cụ thể là những loại giấy tờ gì và bảo đảm quyền riêng tư của công dân như quy định của Bộ luật Dân sự (05 ý kiến); trước mắt nên tích hợp thông tin về giấy phép lái xe, giấy khai sinh (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung tích hợp thông tin về người phụ thuộc, mã số thuế của mỗi cá nhân. Đề nghị làm rõ có tích hợp thông tin đối với giấy tờ do Bộ Công an cấp không? (01 ý kiến).

1.6. Về cấp, quản lý căn cước điện tử (Chương IV)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về căn cước điện tử trong dự thảo Luật là cần thiết. Tuy nhiên, đề nghị đánh giá, lựa chọn kỹ nội dung đưa vào Luật để đảm bảo tính khả thi (01 ý kiến); cần phải nghiên cứu miễn phí để sử dụng căn cước điện tử khả thi và hiệu quả (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ việc hình thành một số định danh cá nhân cấp trên nền tảng của VNeID có phải được gọi là căn cước điện tử hay không? và nếu là

căn cước điện tử thì nó gắn kết với căn cước công dân, thẻ căn cước gắn chip thế nào? (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ vấn đề bảo mật đối với căn cước điện tử (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, quy định về căn cước điện tử sẽ không đảm bảo tính khả thi đối với nhiều vùng miền cũng như các đối tượng khác nhau (không phải ai cũng có điện thoại thông minh), đề nghị có lộ trình và đặc biệt là phải rà soát kỹ lại chương này. Phải làm rõ quy định một công dân Việt Nam thì chỉ có một căn cước (căn cước điện tử chỉ là một hình thức thể hiện khác của căn cước) (02 ý kiến); thực tế cho thấy, nhiều ứng dụng điện tử được xây dựng và đưa vào sử dụng có tuổi thọ ngắn và được thay thế bởi các ứng dụng khác tốt hơn, ưu việt hơn. Vì vậy, đề nghị cân nhắc không quy định cứng tên ứng dụng VNeID trong Luật mà chỉ nên quy định bằng tên có tính khái quát chung như là ứng dụng định danh điện tử, ngoài ra, cần nghiên cứu các phương án bảo mật cao hơn, bảo mật qua nhiều lớp khi đăng nhập ứng dụng để hạn chế tối đa việc thông tin cá nhân bị lộ lọt và khai thác trái phép (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị căn cước điện tử chỉ nên là phương thức thực hiện từ quản lý hành chính sang quản lý bằng phương thức điện tử, không xác định tài khoản định danh điện tử là căn cước điện tử. Trong trường hợp vẫn quy định trong dự thảo luật này thì đề nghị đánh giá thêm về tính khả thi, lộ trình cấp căn cước điện tử, đồng thời quy định cụ thể, rõ ràng hơn về nội dung này và bổ sung quy định về thủ tục cấp căn cước điện tử, ứng dụng của căn cước điện tử, hoạt động quản lý nhà nước và thực hiện giao dịch điện tử (02 ý kiến).

* Điều 31:

- Có ý kiến đề nghị làm rõ căn cước điện tử với tài khoản định danh điện tử (quy định tại Nghị định 59), đảm bảo có thể sử dụng căn cước điện tử thay thế căn cước (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng dự thảo Luật quy định căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam là chưa hợp lý về cả định nghĩa và nội hàm, đề nghị cân nhắc quy định này (04 ý kiến); thực chất căn cước điện tử cũng là căn cước nhưng được thể hiện dưới dạng điện tử. Tuy nhiên, dự thảo Luật lại quy định căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử (đang được quy định trong Nghị định 59). Vì vậy, đề nghị quy định bảo đảm tính thống nhất (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử không nhất thiết phải sử dụng căn cước điện tử và cần xem xét đối với hoàn cảnh cụ thể (người già, người dân ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo...) (01 ý kiến).

* Điều 34:

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị bỏ từ “tương đương” nhằm khẳng định chắc chắn hơn giá trị sử dụng của căn cước điện tử hiện nay (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến cho rằng, nội dung khoản 2 không phù hợp với Điều này, đề nghị chuyển sang thành một khoản của điều 35, đồng thời đề nghị nghiên

cứu có thể giao cho Chính phủ ban hành nghị định quy định hướng dẫn về việc khóa, mở khóa căn cước điện tử (01 ý kiến).

* Điều 35: Có ý kiến đề nghị xem lại tính pháp lý và khả thi của quy định về đóng và mở khóa thẻ căn cước điện tử, không nên giao quyền này cho công dân (01 ý kiến).

2. Về một số nội dung khác của dự thảo Luật

2.1. Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát để giải thích từ ngữ rõ hơn, dễ hiểu hơn (01 ý kiến); đề nghị bổ sung giải thích “số định danh cá nhân”, “định danh điện tử”, “khung kiến trúc”, “Chính phủ điện tử Việt Nam”, “kết nối”, “chia sẻ”, “tích hợp” (02 ý kiến); đề nghị đưa nội dung giải thích người gốc Việt Nam về Điều này (03 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị viết như sau: “*căn cước công dân là thông tin cá nhân để chứng minh một người có quốc tịch Việt Nam; nội dung căn cước công dân sẽ chứa đựng, gồm họ tên, ngày tháng, năm sinh, giới tính, quê quán; họ tên cha, mẹ đẻ, nhóm máu, trình độ văn hóa, văn bằng, đặc điểm nhận dạng*” (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị rà soát lại thuật ngữ “Lai lịch” để đảm bảo tính thống nhất với các quy định của Luật Hộ tịch, Luật Lý lịch tư pháp và Bộ luật Tố tụng hình sự (Bộ luật Tố tụng hình sự sử dụng những thuật ngữ là “lý lịch”) (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị bổ sung nhân dạng là nhân dạng bẩm sinh, đồng thời bổ sung việc thay đổi nhân dạng do những tác động như thay đổi giới tính, giải phẫu thẩm mỹ... (01 ý kiến).

- Khoản 8: Một số ý kiến đề nghị cân nhắc sử dụng cụm từ “thuộc Công an nhân dân” (02 ý kiến); đề nghị thay bằng cụm từ “Bộ Công an” (03 ý kiến); đề nghị viết lại như sau: “*cơ quan quản lý căn cước là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được phân công hoặc giao nhiệm vụ quản lý căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử*”, vì các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chung như Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố là những cơ quan có chức năng chính trong quản lý nhà nước về vấn đề này, cơ quan công an chỉ là đơn vị được giao, được phân công quản lý về mặt chuyên môn kỹ thuật; thực tiễn có rất nhiều cơ quan quản lý về căn cước chứ không phải mỗi cơ quan chuyên trách thuộc công an (01 ý kiến).

- Khoản 9: Có ý kiến đề nghị cân nhắc lại quy định này vì “thẻ” lại là “giấy tờ” là chưa hợp lý (01 ý kiến).

- Khoản 10: Có ý kiến cho rằng, giải thích giấy chứng nhận căn cước cho người được cấp giấy căn cước chưa hợp lý (02 ý kiến); đề nghị sử dụng cụm từ “giấy chứng nhận nhân thân” (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, giải thích từ ngữ nên tập trung vào giải thích nội hàm cái khái niệm là gì (01 ý kiến). Theo đó, khoản 12 đề nghị bỏ đoạn “là hệ thống do

Bộ Công an xây dựng và quản lý” và chuyển nội dung này về chương trách nhiệm quản lý (01 ý kiến).

2.2. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 4)

- Có ý kiến đề nghị sửa tên Điều là “Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin”. Hiện nay các nguyên tắc được quy định rải rác ở các điều, không tạo thành một tính thống nhất (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị phải bảo đảm các nguyên tắc: tính đầy đủ, tính phù hợp của các dữ liệu, thông tin; tính tương thích của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin dữ liệu khác sử dụng trong các giao dịch dân sự và kinh tế; tính bảo mật, tính tiện lợi trong quản lý và bảo vệ, sử dụng hệ thống cơ sở thông dữ liệu, rất là quan trọng; tính tiết kiệm, hiệu quả với các chi phí cá nhân và chi phí xã hội trong việc xây dựng và khai thác sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin; thực hiện phải có lộ trình, phải đưa vào trong dự thảo luật trong nguyên tắc chung là có lộ trình thực hiện phù hợp (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung nguyên tắc đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm bí mật đời tư, bảo mật thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nhằm quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong công tác bảo vệ thông tin cá nhân (04 ý kiến); nguyên tắc Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là thông tin có tính chất pháp lý cao nhất (01 ý kiến); nguyên tắc quy định mã định danh duy nhất cấp một lần gắn với mỗi người gốc Việt Nam và tồn tại mãi để không trùng trong suốt lịch sử (01 ý kiến); nguyên tắc kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước (01 ý kiến).

- Khoản 3: Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung “đảm bảo đúng mục đích, thẩm quyền, nhiệm vụ được giao” sau nội dung “sử dụng hiệu quả”; đồng thời cho rằng quy định “lưu trữ lâu dài” chưa cụ thể về thời gian lưu trữ, đề nghị phải lưu trữ vĩnh viễn, đảm bảo an toàn, phù hợp với quy định tại Điều 17 của Luật Lưu trữ (01 ý kiến).

2.3. Về quyền và nghĩa vụ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 5)

- Có ý kiến đề nghị đổi tên Điều này thành “quyền và nghĩa vụ của công dân, người gốc Việt Nam về căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước” để rõ ràng và phù hợp với các nội dung được quy định ở Điều này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giải thích rõ nguyên nhân tại sao người gốc Việt nam không có 2 quyền quy định tại điểm đ và điểm e của khoản 1 như công dân Việt Nam, vì Luật Tố cáo và Luật Khiếu nại quy định mọi cá nhân sinh sống trên đất nước Việt Nam đều có quyền khiếu nại và tố cáo (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị gom khoản 1 và khoản 2 quy định thành quyền và nghĩa vụ của công dân (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một khoản quy định: được cung cấp quyền truy cập để kiểm tra những thông tin cá nhân công dân, được quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị quản lý căn cước điều chỉnh thông tin cá nhân khi phát hiện thông tin cá nhân chưa chính xác, đầy đủ và được quyền yêu cầu cấp đổi khi thẻ căn cước bị hỏng hoặc bị mất (01 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung “công dân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”, để tạo điều kiện cho công dân trong việc tra cứu, cung cấp thông tin khi không tự khai thác được thông tin của mình theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5, đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 6 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng người dưới 14 tuổi (khi được cấp thẻ căn cước) thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Điều này thông qua cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của mình (02 ý kiến).

2.4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước (Điều 6)

Khoản 5: Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “thu hồi” trước cụm từ “thẻ căn cước”; đồng thời quy định cụ thể thẩm quyền của cơ quan quản lý căn cước các cấp trong việc thu hồi thẻ căn cước để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 28 của dự thảo Luật (03 ý kiến); quy định rõ cơ quan quản lý căn cước thực hiện việc thu hồi thẻ căn cước trong các trường hợp cụ thể (01 ý kiến).

2.5. Về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8)

- Đề nghị bổ sung các hành vi nghiêm cấm như làm lộ bí mật thông tin thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (01 ý kiến); cấm nghiên cứu phát triển, sử dụng các phần mềm, thiết bị đọc, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và dữ liệu căn cước trái với quy định của pháp luật (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Đề nghị bổ sung cụm từ “trái quy định của pháp luật” sau cụm từ “thẻ căn cước” (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ lý do vì sao chỉ quy định cấm tạm giữ thẻ căn cước mà không cấm tạm giữ giấy chứng nhận căn cước (01 ý kiến); có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định cấm các hành vi thực hiện đối với giấy chứng nhận căn cước để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong Luật (03 ý kiến).

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị bổ sung từ “có ý” vào đầu khoản vì có nhiều yếu tố dẫn đến sai lệch như lỗi thiết bị, phần mềm hoặc do trình độ, năng lực của cán bộ (01 ý kiến).

- Khoản 5: Có ý kiến đề nghị bỏ từ “có ý” vì bất kỳ một hành vi nào làm sai lệch thì đều phải cấm, chứ không thể nói là vô ý làm sai lệch thì không cấm vì điều này làm ảnh hưởng đến dữ liệu của quốc gia về dân cư (01 ý kiến).

2.6. Về thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 11)

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật cần quy định chặt chẽ, cụ thể hơn việc thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quy định rõ về quyền và trách nhiệm của việc sửa thông tin, tính chính xác của thông tin được cung cấp, tính bảo mật thông tin, đối tượng truy cập, quyền truy cập thông tin ở mức độ nào... (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị phân loại các thông tin theo mức độ bảo mật và có biện pháp cho truy cập, khai thác thông tin theo từng tình huống cụ thể để bảo đảm quyền riêng tư của công dân (01 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp “*những thông tin chưa đủ, chưa có hoặc có sự thay đổi thì cần được cập nhật kịp thời*” (01 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị sửa thành “*2. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư được nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia*” để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/2/2008 (01 ý kiến); hoặc viết lại như sau: “*2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản công ngoài việc được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia cũng sẽ cần nhắc để sử dụng, quản lý theo Luật Quản lý và sử dụng tài sản công...*”; đồng thời nghiên cứu quy định bảo đảm thống nhất với các luật đang được Quốc hội cho ý kiến và thông qua cũng có nội dung quản lý về tài sản công như dự án Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, dự án Luật Phòng thủ dân sự, dự án Luật Đất đai (sửa đổi)... (01 ý kiến).

- Khoản 3: Đề nghị bỏ cụm từ “*kết nối chia sẻ*”, vì đây là một nội dung của khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (01 ý kiến); đề nghị làm rõ nội dung điểm e giao Thủ tướng Chính phủ ban hành loại văn bản gì? (01 ý kiến).

- Khoản 4:

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung “*tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp*” được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể về phạm vi thông tin mà từng chủ thể được khai thác theo nguyên tắc phải bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng chủ thể, chỉ nên giao Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục của quá trình thu thập, khai thác thông tin (01 ý kiến).

- Khoản 6: Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn vì chưa rõ tổ chức có gồm doanh nghiệp không hay bất cứ tổ chức, cá nhân nào và quá trình xin ý kiến của cư dân ra sao, cơ quan quản lý như thế nào (01 ý kiến).

- Khoản 7: Có ý kiến cho rằng, quy định này chưa phù hợp với Điều 609 của Bộ luật Dân sự quy định về thừa kế, trong đó quy định chế định thừa kế chỉ được

áp dụng nếu coi dữ liệu là tài sản. Nếu coi là tài sản thì việc khai thác thông tin phải thực hiện theo pháp luật về thừa kế. Ngoài ra, người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự mà người đó chết. Theo quy định pháp luật về giám hộ, người mà được giám hộ chết thì coi như là quyền của người giám hộ đương nhiên mất. Do đó, quy định người giám hộ của người chết sau khi người chết đi, người giám hộ được khai thác là không phù hợp (01 ý kiến).

- Khoản 8: Có ý kiến cho rằng, quy định thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để kiểm tra, thống nhất thì không phù hợp, vì cơ sở dữ liệu dân cư mới xây dựng, trong khi các cơ sở dữ liệu khác đã có từ trước (01 ý kiến).

- Khoản 9: Có ý kiến đề nghị quy định ngay trong dự thảo Luật việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin, không giao quy định ở văn bản dưới luật vì liên quan đến bảo vệ bí mật cá nhân, đời tư công dân (01 ý kiến).

2.7. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Điều 12)

Có ý kiến đề nghị các cơ quan có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất để việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu đảm bảo tính hiệu quả, an toàn, thông suốt, phù hợp với chức năng (01 ý kiến).

2.8. Về số định danh cá nhân (Điều 13)

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cấp số định danh cá nhân đối với người gốc Việt Nam (khoản 1) để đảm bảo phù hợp và thống nhất với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của dự thảo Luật (02 ý kiến).

2.9. Về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 17)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định chỉ cấp quyền khai thác thông tin tích hợp trong căn cước phù hợp với yêu cầu quản lý giao dịch và công dân trong từng trường hợp cụ thể và cần có sự đồng ý giám sát của công dân để bảo đảm bí mật cá nhân khi khác khai thác thông tin trên thẻ căn cước (01 ý kiến).

- Có ý kiến bản khoản quy định tại điểm d khoản 1 vì cho rằng đây là trường hợp thuộc quan hệ dân sự, việc cung cấp, chia sẻ thông tin về sinh trắc học cần được cân nhắc để bảo đảm quyền riêng tư của công dân (01 ý kiến); ý kiến khác đề nghị rà soát đảm bảo tính thống nhất của các quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và điểm c khoản 1 Điều 18 với các quy định có liên quan trong hệ thống pháp luật, nhất là các luật về trình tự, thủ tục hình sự, hành chính, dân sự... (01 ý kiến).

- Khoản 3: Có ý kiến đề nghị việc thu thập, cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước cũng phải được cụ thể hóa tối đa trong dự án Luật để đảm bảo đúng tinh thần Hiến pháp đã quy định (01 ý kiến).

2.10. Về giá trị sử dụng của thẻ căn cước (Điều 21)

- Khoản 2: Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tại khoản này vì chưa phù hợp với quy định tại hướng dẫn số 9303 của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế

ICAO; đồng thời thực tế hiện nay cũng chưa có trường hợp nào hoặc chưa có nước nào chấp nhận cho chúng ta sử dụng thẻ căn cước thay cho hộ chiếu (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến cho rằng, quy định tại khoản này không bảo đảm được tính ổn định của hệ thống pháp luật và nội dung này phải sửa đổi nhiều văn bản pháp luật khác, hơn nữa việc sử dụng thông tin tích hợp từ thẻ căn cước không thể thay thế hoàn toàn các giấy tờ khác đang sử dụng có hiệu quả (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị cân nhắc nội dung “*trừ trường hợp thông tin của người dân đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong thẻ căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*” vì quan điểm xây dựng Luật này là liên thông các cơ sở dữ liệu, giảm giấy tờ cá nhân, hạn chế thủ tục hành chính, nhưng dự thảo Luật vẫn bắt người dân xuất trình các giấy tờ liên quan đến nhân thân (trong 2 cơ sở dữ liệu đều do Bộ Công an quản lý) khi có sự thay đổi, như vậy không hợp lý, cần đánh giá lại quy định này (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị đoạn 2 của khoản này thay từ “người dân” bằng “công dân” (01 ý kiến).

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị sửa lại thành: “*Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân...*” (01 ý kiến). Ý kiến khác đề nghị quy định cụ thể về quyền và lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước. Tại quy định về cấp giấy chứng nhận căn cước quy định bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu để đảm bảo cuộc sống (02 ý kiến).

2.11. Về độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước (Điều 22)

- Có ý kiến đề nghị thể hiện rõ hơn quy định Điều này vì khó hiểu (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị làm rõ trường hợp công dân không thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 thì có bị xử lý không? (02 ý kiến); đề nghị quy định trong Luật hoặc giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến băn khoăn việc quy định độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước và đề nghị làm rõ cơ sở quy định các độ tuổi đổi thẻ căn cước như dự thảo Luật; đề nghị quy định thời điểm đổi thẻ căn cước theo số năm sử dụng, thời hạn sử dụng (01 ý kiến); hoặc phải phù hợp với sự phát triển sinh học của con người và phù hợp với công tác quản lý (01 ý kiến); đề nghị quy định thời hạn 5 năm hoặc 10 năm (01 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến cho rằng, quy định độ tuổi đổi thẻ căn cước chưa phù hợp và sẽ gây lãng phí, đề nghị chỉ nên quy định thời hạn đổi thẻ căn cước là trong vòng 20 năm (01 ý kiến).

2.12. Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước (Điều 24)

- Có ý kiến đề nghị đổi chiếu quy định về thông tin sinh trắc học tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 16 để đảm bảo thống nhất giữa các điều, khoản của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Khoản 1:

+ Có ý kiến cho rằng, theo quy định của Luật Hộ tịch thì trẻ em phải được đăng ký khai sinh trong thời hạn 60 ngày sau khi sinh. Như vậy “trường hợp người dưới 6 tuổi chưa đăng ký khai sinh” là vi phạm pháp luật, không phù hợp với quy định của Luật Hộ tịch. Vì vậy, đề nghị đối chiếu với Luật Hộ tịch hiện hành để quy định bảo đảm phù hợp, thống nhất, tránh hiểu nhầm Luật này công nhận trường hợp vi phạm pháp luật về hộ tịch (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định tại khoản này có cần hỏi ý kiến của con hay không? (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị viết lại khoản này như sau: “*Người dưới 14 tuổi có nhu cầu cấp thẻ căn cước thì cha, mẹ hoặc người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước*” (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng quy định thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 6 tuổi thực hiện thông qua công dịch vụ công chưa phù hợp, đề nghị quy định hướng mở để người dân lựa chọn dịch vụ công hoặc hình thức trực tiếp (02 ý kiến).

- Khoản 2: Có ý kiến cho rằng, việc sử dụng cụm từ người tiếp nhận sẽ gây khó hiểu và chưa đảm bảo tính chuẩn xác, rõ ràng của điều luật, đề nghị thay bằng “*cơ quan quản lý căn cước*” để bảo đảm tính minh bạch và thống nhất với Điều 28 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Khoản 4: Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể những trường hợp nào sẽ từ chối cấp thẻ căn cước để đảm bảo công khai, minh bạch, tránh tình trạng từ chối cấp thẻ căn cước theo ý chí chủ quan (01 ý kiến).

2.13. Về các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 25)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung các trường hợp có thay đổi thông tin khác liên quan đến công dân thì phải được đổi thẻ căn cước (01 ý kiến).

- Khoản 1:

+ Một số ý kiến đề nghị bổ sung nội dung: “*cập nhật sinh trắc học*” vì có trường hợp đi phẫu thuật thẩm mỹ sẽ làm thay đổi khuôn mặt hoặc thông tin khác (03 ý kiến).

+ Điểm b và điểm d: Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn; việc thay đổi thông tin trong thẻ căn cước có phải là sai sót không; việc sai sót thông tin do đối tượng nào chịu trách nhiệm (01 ý kiến).

2.14. Về trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 26)

Có ý kiến cho rằng, quy định của dự thảo Luật chỉ mới xác định các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, còn về trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước lại giao Chính phủ quy định. Để bảo đảm tính minh bạch, thống nhất với các quy định tại Điều 24 của dự thảo Luật, đề nghị nghiên cứu quy định cụ thể ngay trong dự thảo Luật về trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (02 ý kiến).

2.15. Về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 27)

- Có ý kiến đề nghị thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cần lâu hơn 07 ngày làm việc để đảm bảo tính khả thi (03 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, trong điều kiện đẩy mạnh số hóa cơ sở dữ liệu về dân cư thì việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc là quá dài, đề nghị quy định trường hợp nào thông tin chưa rõ có thể để 07 ngày, trường hợp thông tin đã rõ có thể trong ngày bảo đảm thuận tiện cho công dân (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng quy định cấp lần đầu trong thời hạn 07 ngày làm việc là hợp lý, nhưng nếu cấp lại thì thời hạn phải ngắn hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giao Chính phủ quy định cụ thể trường hợp đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước không quá 10 ngày để tạo điều kiện cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ (01 ý kiến).

2.16. Về nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 28)

- Có ý kiến đề nghị Giám đốc công an các tỉnh, thành phố có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước thay cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an như thẩm quyền cấp chứng minh nhân dân bảo đảm thuận lợi cho việc cấp đổi trực tiếp, thủ tục nhanh gọn, dễ dàng (01 ý kiến).

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị ghi cụ thể là nơi nào, không quy định “hoặc” trong Luật (01 ý kiến).

- Khoản 3: Có ý kiến đề nghị cân nhắc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước, chỉ nên quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp thẻ căn cước cho công dân dưới 14 tuổi theo nhu cầu (01 ý kiến).

2.17. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Điều 29)

Có ý kiến đề nghị nghiên cứu việc phân cấp, phân quyền cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước về cho cơ quan công an cấp tỉnh đối với công dân Việt Nam để hạn chế thời gian và chi phí, đồng thời cũng giảm bớt áp lực cho cơ quan chịu trách nhiệm cấp thẻ ở cấp trung ương, đặc biệt, trong bối cảnh điều kiện hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông hiện nay, mỗi người đều có số định danh cá nhân thì việc quản lý cấp, cấp lại, cấp đổi căn cước sẽ không bị chồng chéo hay xảy ra hiện tượng một người có nhiều số chứng minh nhân dân như trước; đồng thời đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số (02 ý kiến).

2.18. Về thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước (Điều 30)

- Có ý kiến cho rằng, để không mở quá rộng phạm vi đối tượng bị tạm giữ thẻ căn cước đến mức hạn chế quyền của công dân một cách không cần thiết, bảo đảm quyền công dân và nguyên tắc minh bạch, công bằng của luật, đề nghị làm rõ: bản chất của tạm giữ thẻ căn cước là gì (là biện pháp tư pháp, biện pháp xử lý hành chính, biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp bổ sung hay biện pháp

hạn chế quyền); mục đích và hậu quả pháp lý của việc tạm giữ thẻ căn cước là gì; tạm giữ thẻ căn cước được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá, bổ sung việc thu hồi hoặc xử lý khác đối với thẻ căn cước khi công dân chết để tránh trường hợp có thể bị các đối tượng xấu sử dụng vào các hoạt động lừa đảo và các hoạt động phi pháp khác (01 ý kiến); trong trường hợp này gia đình có được giữ thẻ căn cước làm kỷ niệm không? Hay là phải nộp cho cơ quan nhà nước (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát cho thống nhất với Điều 26 của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 3/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung việc thu hồi hoặc có hình thức xử lý nào đó phù hợp đối với những trường hợp công dân đã chết (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị trong trường hợp chẳng may rơi mất thẻ căn cước mà người khác sử dụng và cơ quan chức năng thu được thì nên trả lại cho công dân để không phải làm lại thẻ căn cước mới (01 ý kiến).

- Khoản 1:

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp thẻ căn cước cấp sai quy định do lỗi của người được cấp khai báo sai; đồng thời bổ sung quy định cách thức xử lý quyền lợi có liên quan của người dân có căn cước bị thu hồi trong trường hợp việc “cấp sai quy định” do lỗi của cơ quan cấp (01 ý kiến).

+ Điểm e: Có ý kiến đề nghị đề nghị phân loại ra 2 trường hợp: Trường hợp cố ý để người khác sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật thì phải thu hồi thẻ căn cước; trường hợp vô ý để người khác thực hiện hành vi trái pháp luật, thì đề nghị không thu hồi và phải trả lại thẻ căn cước cho công dân (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Có ý kiến đề nghị tiếp tục nghiên cứu, rà soát, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, vì Bộ luật Tố tụng Hình sự đã bổ sung người bị bắt cũng là người bị buộc tội cùng với người bị tạm giữ, tạm giam (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, việc tạm giữ thẻ căn cước đối với người đang chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc là không cần thiết, vì các đối tượng này chưa mất quyền công dân và các đối tượng này cũng có thể sử dụng căn cước công dân để giao dịch theo quy định của pháp luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, nếu chỉ liệt kê các đối tượng theo quy định tại khoản này sẽ không bao hàm hết được các đối tượng bị tạm giữ thẻ căn cước, mặc dù họ cũng bị hạn chế quyền tự do đi lại, như người bị áp dụng hình phạt quản chế theo quy định của Bộ luật Hình sự hoặc người bị bắt theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Vì vậy, đề nghị bổ sung nguyên tắc và làm rõ tiêu chí lựa chọn nhóm đối tượng bị tạm giữ thẻ căn cước, đồng thời cho biết lý do vì sao không tạm giữ thẻ căn cước của đối tượng nêu trên (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị nghiên cứu thu hẹp đối tượng bị thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước, vì khoản 1 Điều 27 Luật Thi hành án Hình sự quy định 10 nhóm quyền của phạm nhân, trong đó có quyền “được tự mình hoặc thông qua người đại diện thực hiện các giao dịch dân sự”. Như vậy, phạm nhân chỉ bị hạn chế quyền tự do thân thể, tự do cư trú và tự do đi lại, còn các quyền dân sự khác vẫn được thực hiện. Việc tịch thu thẻ căn cước sẽ hạn chế một số hoạt động giao dịch cần đến thẻ căn cước. Vì vậy, đề nghị rà soát để tránh chồng chéo với quy định của pháp luật có liên quan (01 ý kiến).

+ Điểm a: Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung “giáo dục tại trường giáo dưỡng” vào điểm này để không bỏ sót và bảo đảm bình đẳng giữa người bị đưa vào trường giáo dưỡng với người bị giáo dục tại trường giáo dưỡng, đồng thời phù hợp với Bộ luật Hình sự về quy định giáo dục tại trường giáo dưỡng (01 ý kiến).

- Khoản 3: Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể việc quản lý, trường hợp sử dụng thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện những giao dịch theo quy định của pháp luật trong thời gian bị tạm giữ thẻ căn cước (01 ý kiến).

- Khoản 4: Điểm b, có ý kiến đề nghị quy định rõ thời hạn giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước vì còn liên quan đến vấn đề khóa thẻ, vấn đề bảo mật thông tin, đồng thời quy định rõ cơ quan nào hướng dẫn về bàn giao và thủ tục thu hồi thẻ (01 ý kiến); có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm b chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020, quy định tại điểm a đã bao hàm cả trường hợp thu hồi thẻ căn cước đối với công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu nội dung trên cho phù hợp, thống nhất giữa các điều khoản và các quy định pháp luật có liên quan (01 ý kiến).

2.19. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử (Điều 38)

- Có ý kiến cho rằng, việc khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ cho việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dữ liệu về căn cước là cần thiết, nhằm giảm chi phí cho ngân sách nhà nước, tuy nhiên phải đảm bảo an toàn bí mật thông tin cá nhân của người dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (01 ý kiến); tuy nhiên, đề nghị làm rõ nội dung “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước”, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 11 thì hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Nếu giao tổ chức, cá nhân quản lý sẽ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đến vấn đề an toàn thông tin (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ hoặc lý giải thêm quy định khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, thiết kế, chế tạo để đưa vào ứng dụng, vận hành, quản

lý thì việc bảo vệ bí mật của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có được đảm bảo hay không (01 ý kiến).

2.20. Về phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước (Điều 39)

- Khoản 1: Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp không thu phí đối với các cơ quan tổ tụng khai thác thông tin để phục vụ nghiệp vụ chuyên môn để thống nhất với quy định của Luật Phí, lệ phí hiện hành (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động của quy định này để tránh phát sinh thủ tục, chi phí, gây tốn kém cho người dân (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị sửa khoản này theo hướng công dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu, trừ trường hợp công dân có yêu cầu cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước khi thẻ căn cước công dân vẫn còn thời hạn sử dụng. Trường hợp công dân cấp đổi từ thẻ căn cước công dân khi hết thời hạn sử dụng sang thẻ căn cước thì không phải nộp lệ phí (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến cho rằng quy định khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, người dân phải nộp lệ phí (trường hợp cấp thẻ căn cước lần đầu thì không phải nộp lệ phí), trong khi khoản 1 Điều 38 quy định Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước...), như vậy đang có sự chòng chéo, chưa thống nhất giữa quy định này với khoản 1 Điều 38 (01 ý kiến); mặt khác, việc đổi tên căn cước là theo quy định của luật, không phải là lỗi của người dân. Hiện nay, hàng triệu căn cước công dân đã được cấp, nếu thu phí đối với trường hợp này thì đề nghị không đổi tên (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách không thu phí đối với việc cấp, cấp đổi, cấp lại căn cước cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng điều kiện đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam (02 ý kiến).

2.21. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử (Chương VI)

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn trách nhiệm Bộ Công an, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước và xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh, xác thực điện tử; trong việc xác định thông tin, cập nhật dữ liệu, quản lý theo lĩnh vực...; giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện để bảo đảm đạt mục tiêu đặt ra trong việc sửa luật (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một điều quy định nội dung quản lý nhà nước về căn cước công dân (01 ý kiến).

- **Điều 42:** Có ý kiến đề nghị bổ sung một khoản quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho thông tin, dữ liệu của công dân (02 ý kiến).

- **Điều 43:** Một số ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (01 ý kiến); bổ sung quy định về việc phối hợp giữa Bộ Tư pháp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc cấp số định danh cá nhân cho người được cấp giấy khai sinh khi mới sinh ở trong nước và nước ngoài (02 ý kiến); ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan để thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 23 trong việc phối hợp thực hiện trách nhiệm trong việc tích hợp thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, chứng nhận kết hôn và các giấy tờ chuyên ngành khác (01 ý kiến).

2.22. Về hiệu lực thi hành (Điều 45)

- Có ý kiến đề nghị cần nhắc về thời gian có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2024 vì khó bảo đảm về thời gian để các Bộ, ngành xây dựng phần mềm để thực hiện kết nối đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước trong giải quyết các thủ tục hành chính và bảo đảm thực hiện các nội dung khác của Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “căn cước công dân mã vạch” sau cụm từ “chứng minh nhân dân” vì toàn quốc đã có 16 tỉnh được chọn thí điểm cấp căn cước mã vạch và thực tế hiện nay vẫn còn rất nhiều người dân dùng căn cước công dân mã vạch trong các giao dịch (01 ý kiến).

2.23. Về quy định chuyển tiếp (Điều 46)

- Một số ý kiến đề nghị làm rõ việc sử dụng chứng minh thư do Quân đội cấp để thực hiện các giao dịch dân sự (Nghị định số 130/NĐ-CP ngày 19/12/2008 của Chính phủ về Chứng minh sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ về quy định chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng), trong thực tế hiện nay phần lớn cán bộ, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, đặc biệt là các đơn vị vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đã và đang sử dụng; đồng thời khoản 2 và khoản 3 Điều này quy định “cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước trong giấy tờ đã cấp” (03 ý kiến); đề nghị nghiên cứu quy định chuyển tiếp thuận lợi cho đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, viên chức quốc phòng, đặc biệt là các đối tượng này công tác ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (01 ý kiến).

- Khoản 2:

+ Có ý kiến cho rằng, quy định chứng minh nhân dân được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024 sẽ gây khó khăn cho một số người chưa có điều kiện để thực

hiện việc chuyển đổi từ chứng minh nhân dân sang căn cước công dân (02 ý kiến); đề nghị nghiên cứu quy định phù hợp để tránh vướng mắc như trường hợp bỏ sổ hộ khẩu của Luật Cư trú (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị tiếp tục sử dụng chứng minh nhân dân đến khi hết hiệu lực (dùng song song cùng thẻ căn cước) để bảo đảm thuận tiện cho người dân trong một số giao dịch dân sự (01 ý kiến).

2.24. Các nội dung khác

- Có ý kiến đề nghị các quy định trong dự thảo Luật cần cụ thể, rõ ràng, không sử dụng các từ ngữ như: “có thể”, “coi như”, “hoặc” (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, bộ cục của dự thảo Luật chưa tương xứng với 2 nhóm đối tượng là “người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch” và “công dân Việt Nam”, một nhóm thì quy định rất cụ thể, một nhóm chỉ có khoản 4 Điều 7 giao cho Chính phủ quy định chi tiết (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, các quy định của dự thảo Luật chưa có sự phân biệt giữa thẻ căn cước và giấy chứng nhận căn cước, nội hàm của từ căn cước chưa bao gồm yếu tố quốc tịch, đề nghị nghiên cứu các quy định để phân biệt rõ ràng hơn 02 loại giấy này (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, khái niệm danh tính điện tử tại Điều 16 và Điều 32 chưa thống nhất, đề nghị rà soát lại (01 ý kiến).

- Điểm a khoản 1 Điều 5 và khoản 4 Điều 11: Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hoặc quy định công dân có quyền được biết cơ quan nào đang sử dụng thông tin của mình và người chịu trách nhiệm trong trường hợp lộ lọt thông tin (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định khoản 4 Điều 5 và khoản 3 Điều 24 bảo đảm phù hợp với Điều 22 của Bộ luật Dân sự hiện hành (02 ý kiến); rà soát khoản 3, khoản 4 Điều 30, điểm d khoản 1 Điều 35 với các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Thi hành án dân sự, cũng như Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Xử lý vi phạm hành chính (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “cơ quan giám định” sau cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” tại điểm d khoản 1 Điều 17 và điểm c khoản 1 Điều 18 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát kỹ thuật lập pháp, việc dẫn chiếu các quy định bảo đảm chính xác, phù hợp và dễ hiểu (khoản 3 Điều 39 dẫn đến điểm a khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 25 lại dẫn chiếu đến Điều 22) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung các quy định cụ thể về trách nhiệm, điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân khi kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và những thông tin trong Hệ thống định danh và xác thực điện tử được quy định tại các điều 11, 13, 17 và 33 để tránh việc thông tin cá nhân có thể bị khai thác, sử dụng trái pháp luật (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc liên thông tích hợp 3 cơ sở dữ liệu: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước thành một hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung để đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện, tránh gây lãng phí nguồn lực, đồng thời cũng thuận tiện trong quá trình khai thác và sử dụng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định chế tài trong dự thảo Luật vì có quy định về Điều cấm (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cơ chế giám sát và kiểm soát chặt chẽ bảo đảm thông tin cá nhân được sử dụng và bảo mật tốt nhất; nghiên cứu và bổ sung quy định về sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để quản lý vận hành, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về căn cước và xác thực điện tử (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát sử dụng thống nhất cụm từ “*làm thủ tục*” hay “*thực hiện thủ tục*” trong dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân thì đã có Nghị định vừa ban hành về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đề nghị tiếp tục nâng cấp, bổ sung cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu (01 ý kiến).

Trên đây là Tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Tổng Thư ký Quốc hội trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Thư ký;
 - Bộ Công an;
 - VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
 - Lưu: HC, QPAN.
- Số e-pass: 123414

TỔNG THƯ KÝ

(*Đã ký*)

Bùi Văn Cường